DOCUMENT RESUME

ED 189 900 FL 011 733

AUTHOR Van-Tanh, Phan
TITLE Hearsay. English for Special Purposes Series: Autobody Repair. Vietnamese Translation Manual.
INSTITUTION Honolulu City and County Office of Human Resources, Hawaii.; Honolulu Community Coll., Hawaii.
SPONS AGENCY Department of Labor, Washington, D.C.
PUB DATE 77
CONTRACT 15-6053-37
NOTE 88p.; For a related document, see FL 011 732.
LANGUAGE English; Vietnamese

EDRS PRICE MF01/PC04 Plus Postage.
DESCRIPTORS Adult Education; *Auto Body Repairers; English (Second Language); *English for Special Purposes; *Listening Comprehension; *Second Language Instruction; Translation; Videotape Recordings; *Vietnamese; Vocabulary Skills; *Vocational Education

ABSTRACT

This guide to listening comprehension emphasizes improvement of English vocabulary skills for speakers of Vietnamese. Narrative portions of the text are in Vietnamese. Each unit provides vocabulary lists and discussion questions to accompany a videotape lecture. Each lecture, in turn, demonstrates some aspect of autobody repair. Units include "Introduction to Autobody Repair," "Hand Tools," "Power Tools," "Use of Hammer and Dolly," "Picking and Filing," "Use of the Disc Grinder," "Plastic Filling," "Welding," "The Spray Gun," "Introduction to Painting," "Preparation for Painting," and "Final Preparation and Spot Painting." (JB)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ENGLISH FOR SPECIAL PURPOSES SERIES

AUTOBODY REPAIR

VIETNAMESE TRANSLATION MANUAL

HEARSAY

PHAN VĂN-TÁNH

ED189900

FL011753

U S DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION

THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY

Produced at Honolulu Community College
1977

No rights reserved. Any part of this book may be reproduced in any form or by any electronic or mechanical means by any classroom teacher for use in a classroom. No written permission from the author or publisher is necessary. This text may not be commercially sold or published. Arrangements for obtaining multiple copies of this text can be made with the Honolulu Community College Instructional Resource Center.

Produced at Honolulu Community College, 1977.

This text was developed under Comprehensive Employment and Training Act (CETA) contract number 15-6053-37 between the U.S. Department of Labor and the Office of Human Resources, City and County of Honolulu, under subcontract to Honolulu Community College.

LỜI CẢM-TẠ

Tập sách Phiên-dịch này thành-hình được là do nhiều sự giúp-đỡ cũng như các ý-kiến xây-dựng khác nhau của các đồng-nghiệp trong chương-trình PLESA (Program for Persons of Limited Speaking Ability).

Trước hết, tôi xin chân-thành cảm-tạ ông Al Hoel, Phối-trí-viên Giám-đốc chương-trình PLESA, người đã đóng góp rất nhiều ý-kiến trong việc hoàn-thành tập sách nhỏ này. Tôi cũng xin cảm-ơn chị Ann Miller, tác-giả quyển Hearsay dành cho thợ sửa dàn đồng xe. Chị Ann Miller rất sẵn-sàng để giải-thích những thắc-mắc mà tôi gặp phải trong lúc phiên-dịch tập sách này. Kế đến tôi xin cảm-ơn anh Herbert Nishii, giảng-viên ngành sửa đồng xe, người đã giúp tôi rất nhiều bằng cách giải-nghĩa những từ-ngữ chuyên-biệt trong ngành sửa đồng xe.

Nhân dịp này, tôi cũng xin bày-tỏ sự biết ơn của tôi đối với vợ tôi Nguyễn Thị Nhung, người đã giúp tôi đọc lại bản-thảo và sửa-chữa những lỗi đánh máy trong tập sách này.

Và sau hết, tôi xin cảm-ơn các học-viên Việt-Nam trong chương-trình PLESA thuộc niên-khóa 1976-1977. Các học-viên này đã đưa ra một số ý-kiến để giúp tôi trình-bày tập sách này theo một hình-thức dễ tham-khảo hơn khi cần đến.

P.V.T.

Honolulu, Hawaii
Tháng 12 năm 1977

TABLE OF CONTENTS

Lời Cảm-Tạ iii

Phần Dành Cho Học-Viên vii

Phần giới-Thiệu ix

Dấu-Hiệu Phiên-Âm Được Dùng Trong Tập Sách Nầy xi

Lời Chỉ-Dẫn Cách Làm Các Bài-Tập xiii

UNIT I INTRODUCTION TO AUTOBODY REPAIR 1

UNIT II HAND TOOLS 9

UNIT III POWER TOOLS 21

UNIT IV USE OF HAMMER AND DOLLY 28

UNIT V PICKING AND FILING 34

UNIT VI USE OF THE DISC GRINDER 39

UNIT VII PLASTIC FILLING 43

UNIT VIII WELDING 51

UNIT IX THE SPRAY GUN 59

UNIT X INTRODUCTION TO PAINTING 65

UNIT XI PREPARATION FOR PAINTING 71

UNIT XII FIANAL PREPARATION AND SPOT PAINTING . . . 75

PHẦN DÀNH CHO HỌC-VIÊN

Các tập sách nầy được dành để dùng với các bài-giảng bằng băng thính-thị. Các tài-liệu tập nghe và các bài-giảng nhằm hai mục-đích chính. Mục-đích thứ nhất là giúp bạn phát-triển khả-năng hiểu tiếng Anh (hay Mỹ) của bạn do người Mỹ nói. Mục-đích thứ nhì là cung-cấp cho bạn một số tài-liệu về việc sửa dàn động xe.

Trước khi bạn xem mỗi phần của bài-giảng thính-thị lần thứ nhất, bạn hãy nhìn vào quyển "tập bài-làm" (workbook) và đọc qua phần PREVIEW và phần Questions To Think About thuộc về phần bài-giảng đó. Hai phần nầy nhằm giúp bạn dễ hiểu được bài-giảng. Phần PREVIEW và phần Questions To Think About được phiên-dịch trong tập sách phiên-dịch của bạn. Bạn cũng nên xem qua tập sách phiên-dịch về phần từ-ngữ được dùng trong bài-giảng, và tự tập làm quen với những từ-ngữ đó và nghĩa của chúng.

Khi bạn để-ý xem mỗi phần của bài-giảng (thính-thị) lần thứ nhất, bạn hãy cố-gắng thâu-thập các ý tổng-quát lúc giảng-viên đang giảng-nghĩa. Xin bạn đừng đọc phần phiên-dịch từ-ngữ hay bất-cứ phần nào khác trong tập sách trong khi bạn đang lắng nghe giảng bài, bởi vì nếu bạn chăm-chú nhìn vào quyển sách, bạn sẽ bỏ mất đi các điểm quan-trọng và sự dẫn-chứng trong bài-giảng.

Sau khi xem xong phần bài-giảng thính-thị lần thứ nhất, bạn hãy xem qua phần Bài-tập (Exercises) trong quyển "tập bài-làm" của bạn. Tập sách phiên-dịch có các phần phiên-dịch về cách làm mỗi loại bài-tập. Bạn hãy cố-gắng trả-lời các câu-hỏi mà bạn biết, nhưng đừng để tốn quá nhiều thì-giờ với chúng vì giáo-sư của bạn sẽ chiếu lại phần bài-giảng thính-thị đó một lần nữa, và lúc đó bạn sẽ có nhiều thì-giờ hơn để hoàn-tất các bài-tập đó.

Lần thứ nhì, lúc bạn xem phần bài-giảng (thính-thị), bạn cũng có thể liếc sơ qua các câu-hỏi của phần Bài-tập (Exercises) hoặc phần từ-ngữ phiên-dịch và để-ý nghe mà trả-lời các câu-hỏi, hoặc bạn để-ý nghe những từ-ngữ khó có trong phần phiên-dịch. Trong tập sách phiên-dịch của bạn, từ-ngữ trong các danh-sách từ-ngữ được sắp-xếp tuần-tự theo lời giảng của giảng-viên để bạn theo-dõi được dễ-dàng.

Sau khi nghe xong bài-giảng thính-thị lần thứ nhì, bạn hãy trả-lời các câu-hỏi trong phần bài-tập.

Khi bạn làm các bài-tập Trắc-nghiệm (Multiple Choice exercises), bạn đừng nên chọn những câu trả-lời có những chữ mà bạn nghe trong băng.

Bạn sẽ làm bài khá hơn nếu bạn đọc và suy-nghĩ thật kỹ về các câu trả-lời, và chọn câu nào đúng nhất dựa vào những gì mà anh Herbert Nishii cho bạn biết trong bài-giảng.

Tuy-nhiên, đối với các bài-tập trong phần Cloze, sau khi bạn đã nghe bài-giảng được vài lần và nghe thật kỹ, bạn sẽ điền vào chỗ trống những chữ mà bạn nghe anh Herbert Nishii dùng trong những câu nói của anh ta.

Các bài-tập Fill in the Blanks gần giống như các bài-tập Cloze. trong phần này, bạn có thể để-ý nghe thật kỹ để viết xuống đúng theo từng chữ của các nhóm chữ (phrase) mà bạn nghe anh Herbert Nishii dùng giống như những câu của bạn có. Sự khác-biệt chính giữa các bài-tập Cloze và Fill in the Blanks là loại Cloze đòi-hỏi bạn để-ý nghe từng chữ một, còn loại Fill in the Blanks đòi-hỏi bạn sử-dụng một nhóm chữ nhiều hay ít để làm trọn nghĩa của câu.

Còn nếu có loại bài-tập Pick the Pictures thì bạn chỉ cần viết tên của vật có hình vẽ trong chỗ chừa sẵn dưới hình vẽ đó. Những loại bài-tập còn lại trong quyển "tận bài-làm" của bạn khá giản-dị và không cần thêm sự giải-thích gì cả.

Sau khi tất-cả các học-viên làm xong các bài-tập, giáo-sư sẽ cùng sửa các bài-tập với lớp học bằng cách hỏi xem câu trả-lời của bạn là gì và cho bạn biết câu trả-lời nào đúng. Nếu cần, giáo-sư của bạn sẽ giảng-nghĩa thêm tại-sao câu trả-lời đó đúng hay tại-sao sai, hoặc là chiếu lại phần bài-giảng đó lần nữa để bạn có thể để-ý tìm câu trả-lời trong bài-tập đó. Bạn đừng do-dự nêu lên bất-cứ câu-hỏi nào bạn có thể có. Nếu bạn vẫn còn trở-ngại và không hiểu bất-cứ đoạn nào của bài-giảng, giáo-sư của bạn có thể đưa cho bạn bài đọc được viết từ trong băng ra để bạn đọc trong khi bạn nghe lại bài-giảng đó.

Để thâu-thập được mức tối-đa trong những lớp tập nghe, bạn nên: 1) chắc-chắn là bạn hiểu được nội-dung của bài-giảng trong lúc bạn đang nghe giảng trong lớp học; 2) thỉnh-thoảng ôn lại tên các dụng-cụ và những cách-thức sửa-chữa được giảng ở những bài trước; 3) học thuộc lòng những từ-ngữ mới trong mỗi bài-giảng; 4) thường-xuyên ôn lại và sử-dụng tất-cả các từ-ngữ đã học được để bạn khỏi quên.

Lúc đầu bạn có thể thấy rằng các bài-giảng và các bài-tập thật khó. Xin bạn đừng nản lòng! Dần dần, nhờ sự thực-tập bạn sẽ bắt đầu hiểu anh Herbert Nishii khá hơn. Bạn cũng sẽ học được cách làm các bài-tập một cách dễ-dàng và nhanh-chóng. Lúc đầu bạn đừng mong rằng bạn có thể trả-lời đúng tất-cả các câu-hỏi. Sự phát-triển khả-năng nghe và đọc cần rất nhiều thời-gian và sự thực-tập, và chính vì thế mà các tập sách này được viết ra cũng nhằm vào mục-đích trên.

PHẦN GIỚI-THIỆU

Mục-đích của Tập sách Phiên-dịch nầy là giúp bạn một phần nào trong khi học quyển Hearsay dành cho thợ sửa dàn đồng xe. Trong tập sách nhỏ nầy, trước tiên bạn sẽ tìm thấy phần phiên-dịch về Những Lời Chỉ-Dẫn Cách Làm Các Bài-Tập; kế đến, ở mỗi chương bạn sẽ tìm thấy các bài Sơ-Lược (Preview), và các danh-sách Từ-Ngữ và Thành-Ngữ được dùng theo nghĩa trong bài.

Những Lời Chỉ-Dẫn Cách Làm Các Bài-Tập được phiên-dịch để giúp bạn hiểu chính-xác cách làm của mỗi loại Bài-Tập. Các bài Sơ-Lược giúp bạn biết được nội-dung của bài-giảng băng thính-thị trước khi bạn xem băng thính-thị đó. Các danh-sách Từ-Ngữ/Thành-Ngữ được phiên-dịch theo nghĩa trong bài để bạn có thể theo-dõi bài-giảng băng thính-thị một cách dễ-dàng.

Các bài Sơ-Lược và các danh-sách Từ-Ngữ/Thành-Ngữ được sắp-xếp theo từng chương một, và được chia ra làm hai nhóm "SERIES A" và "SERIES B". "SERIES A" được dành cho học-viên có trình-độ khá, và "SERIES B" được dành cho học-viên có trình-độ thấp hơn.

Vấn-đề quan-trọng là bạn phải cố-gắng học thuộc tất-cả những từ-ngữ mới đối với bạn, vì những từ-ngữ nầy sẽ không được phiên-dịch lại ở những chương kế tiếp, trừ phi chúng mang một nghĩa khác.

Chúng tôi mong rằng bạn tìm thấy tập sách nhỏ nầy giúp bạn được phần nào trong việc học Anh-ngữ cũng như trong đời sống hằng ngày của bạn tại Hoa-Kỳ. Thành thật chúc bạn may-mắn, vui-vẻ học-tập và đạt thành ý-nguyện.

P.V.T.

Honolulu, Hawaii
December 1977

DẤU-HIỆU PHIÊN-ÂM ĐƯỢC DÙNG TRONG TẬP SÁCH NÀY

Tiếng Anh (hay tiếng Mỹ) không có những dấu giọng như tiếng Việt, nhưng thật ra tiếng Anh cũng có một số dấu giọng tương-đương với tiếng Việt của chúng ta. Dẫu rằng các dấu giọng trong tiếng Anh không quá nặng như các dấu giọng trong tiếng Việt, nhưng chúng ta có thể dung-hòa chúng lại để tìm sự tương-đối trong việc phát-âm tiếng Anh.

Thí-dụ: "phonetic" /fə-nétik/, trong phần phiên-âm chúng ta thấy vần /né/ được phát-âm cao hơn hai vần kia, như thế không có nghĩa là hai vần còn lại được phát-âm giống nhau. Vần thứ nhất được phát-âm thấp hơn vần thứ nhì, và vần thứ ba lại được phát-âm thấp hơn cả vần thứ nhất và thứ nhì. Nếu chúng ta tạm thế các dấu sắc, huyền, nặng và không dấu (´ ` .) vào trong tiếng Anh thì chữ "phonetic" sẽ tạm được phát-âm là /fə-nétjk/.

Và sau đây là các âm trong tiếng Anh có thể thay-thế bằng các âm tương-đương trong tiếng Việt. Tuy-nhiên, có một số ít chúng ta không thể nào tìm âm tương-đương được. Do đó, đối với những âm này chúng ta phải để-ý và bắt-chước những người mà tiếng Anh là tiếng bản-xứ của họ để chúng ta có thể phát-âm thật đúng.

NGUYÊN-ÂM (VOWELS) và NHỊ-TRÙNG-ÂM (DIPHTHONGS)

i:	(ĩi)	see, beef	/si:,bi:f/	ʌ	(â)	cut, cup	/cʌt,cʌp/
i	(i)	pitch, sit	/pitʃ,sit/	ə:r	(ơr)	curve	/kə:rv/
e	(e)	pet, ten	/pet,ten/	ə	(ơ)	ago	/ə-gou/
æ	(e bành miệng)	fan, hat	/fæn,hæt/	ei	(ê)	page	/peidʒ/
a	(a)	farm, bar	/farm,bar/	ou	(ô)	go, home	/gou,houm/
o	(aá)	pot, got	/pot,got/	ai	(ai)	pie, five	/pai,faiv/
ɔ	(ôo)	tall, saw	/tɔl,sɔ/	au	(au)	count	/kaunt/
u:	(ũu)	too, food	/tu:,fu:d/	ɔi	(oi)	voice	/vɔis/
u	(u)	took, foot	/tuk,fut/	iər	(iaờr)	pier	/piər/
				eər	(éơr)	care	/kéər/

LỜI CHỈ-DẪN CÁCH LÀM CÁC BÀI-TẬP

(Tr A) Multiple Choice (Trắc-Nghiệm): Xin bạn chọn một hay nhiều câu trả-lời đúng để làm trọn nghĩa mỗi câu dưới đây. Bạn hãy khoanh tròn (những) mẫu-tự mà bạn chọn.

(Tr B) True-False (Đúng-Sai): Bạn hãy quyết-định xem nếu câu nói đúng hay sai. Nếu câu nói đó đúng, bạn hãy viết chữ "T" vào chỗ trống. Nếu câu nói đó sai, bạn hãy viết chữ "F" vào chỗ trống.

(Tr C) Short Answer (Câu Trả-lời Ngắn): Bạn hãy viết một câu trả-lời ngắn để trả-lời câu-hỏi.

(Tr D) Fill in the Blanks (Điền vào Chỗ-trống): Bạn hãy viết một hay nhiều chữ vào chỗ-trống để làm trọn nghĩa câu.

(Tr E) Number in Order (Đánh số Thứ-tự): Bạn hãy đánh số những việc xảy ra theo thứ-tự.

(Tr F) Draw Lines (Nối bằng một đường thẳng): Bạn hãy nối những chữ ở cột bên trái sao cho thích-hợp với những chữ ở cột bên phải bằng một đường thẳng.

(Tr G) Cloze (Điền từng chữ vào chỗ-trống): Có một số chữ bị bỏ trống trong bài-đọc (được trích ra từ bài-giảng). Vậy bạn hãy để-ý nghe bài-giảng để điền vào những chỗ-trống đó.

(Tr H) Label the Pictures (Viết tên cho hình vẽ): Bạn hãy viết tên của vật đó ngay dưới hình vẽ.

(Tr I) Pick the Pictures (Chọn hình vẽ): Giáo-sư của bạn sẽ đọc một số câu-hỏi hay câu nói thường. Xong, bạn hãy chọn hình vẽ nào trả-lời hoặc thích-hợp với câu-hỏi hoặc câu nói của giáo-sư, và viết mẫu-tự (a, b, c) của hình vẽ đó chỗ-trống sau mỗi câu.

UNIT I

VIDEO LECTURE (SERIES A & B)

INTRODUCTION TO AUTOBODY REPAIR

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**, 2**)

Anh Herbert Nishii nói về các công-việc mà người thợ sửa dồng xe làm, và các loại công-việc đó gồm có những gì.

Questions To Think About:

1. Người thợ sửa dồng xe làm các loại công-việc gì?
2. Công-việc của người thợ kim-khí là gì?
3. Công-việc của người thợ sơn là gì?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 3**, 4**)

Phần này của bài giảng đề-cập đến giá lương và năng-suất làm việc của một người thợ sửa dồng xe, cũng như sự kỳ-vọng của người chủ có thể có đối với công-việc làm của bạn trong xưởng.

Questions To Think About:

1. Giá lương thấp nhất tính theo giờ mà người thợ sửa dồng xe có thể kiếm được hiện giờ là bao nhiêu?
2. Giá lương cao nhất tính theo giờ hiện giờ là bao nhiêu?
3. Người chủ của bạn sẽ kỳ-vọng ở bạn khả-năng làm việc như thế nào?
4. Công-việc sửa dồng xe có phải là một công-việc dễ-dàng không?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 5**-7**)

Phần này của bài giảng nói về các dụng-cụ an-toàn và những biện-pháp an-toàn mà một người thợ sửa dồng xe như bạn sẽ phải cần đến.

Questions To Think About:

1. Các dụng-cụ an-toàn nào mà bất-cứ lúc nào bạn cũng cần phải mang hay đeo?
2. Các dụng-cụ an-toàn nào mà bạn cần phải có cho từng loại công-việc đó?
3. Số điện-thoại để gọi về các trường-hợp cứu-cấp là số mấy?

SERIES A (Part 4)
SERIES B (Parts 8**, 9**)

Trong phần này của bài giảng, anh Herbert Nishii mô-tả về những điều-kiện làm việc trong xưởng sửa đồng xe, và đề-nghị loại quần-áo gì thích-hợp với công-việc làm.

Questions To Think About:

1. Công-việc sửa đồng xe có làm cho bạn bị dơ (bẩn) không?
2. Những loại bụi-bặm gì bám (dính) vào tay và quần-áo của bạn?
3. Bạn nên mặc loại áo và quần gì?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Partu 1**,2**)

Vocabulary/Phrases

1**lecturing /lék-tʃəriŋ/ n việc giảng bài, việc giảng dạy

program /próu-grəm/ n chương-trình

session /séʃn/ n tam-cá-nguyệt (của 1 niên-học), khóa học 3 tháng

called /kɔld/ v pp of call - được gọi là

autobody /ɔ́tou-bódi:/ n thân xe, dàn dông xe (hơi)

repair /ri-péər/ n,v (sự) sửa, sửa sang, chữa lại, tu-bổ

painting /péintiŋ/ n việc sơn (phết)

basically /béi-sjk(ə)li:/ adv một cách căn-bản, căn-bản là

fixing /fíksiŋ/ n việc sửa, chữa (xe hơi, máy móc,....)

car bodies - các thân xe hơi

bodies /bódi:z/ n pl of body - các thân (xe); các thân hình

metal /métl/ n kim-khí, kim-loại

metal man - thợ kim-khí, thợ sắt, thợ thiếc

repairing /ri-péəriŋ/ n việc sửa, sửa sang, chữa lại, tu-bổ

replacing /ri-pléisiŋ/ n việc thay-thế; việc thay (các bộ-phận hư trong máy)

damaged /dæmidʒd/ v pp of damage - bị hư-hại, thiệt-hại

parts /párts/ n pl of part - các phần, các bộ-phận

painter /péintər/ n thợ sơn, thợ vẽ

repainting /ri-péintiŋ/ n việc sơn lại

repaired /ri-péərd/ v pp of repair - được sửa lại, chữa lại

area /éəri:-ə/ n chỗ, vùng, khu-vực

complete /kəm-plí:t/ adj hoàn-toàn, trọn-vẹn, đầy-đủ

2**pull /pul/ v kéo, níu

dents /dents/ n pl of dent - những chỗ móp, lõm vào (do sức mạnh gây-ra)

frames /freimz/ n pl of frame - các sườn (xe, tàu, nhà); các khung (cửa); các khuôn (hình)

undercarriage /ʌ́ndər-kǽridʒ/ n giàn sách-xi, giàn dưới (xe hơi)

probably /prób-(ə)bli:/ adv có lẽ (đúng, thật)

align /ə-lain/ v làm cho thẳng, làm cho ngay ngắn, uốn cho thẳng, kéo cho thẳng

that means - (cái đó) có nghĩa là

mean /mi:n/ v có nghĩa là; có ý, định, có định

fit /fit/ v làm cho vừa, cho đúng; tra, lắp, gắn vào; (quần áo) vừa, vừa vặn, vừa khít

hoods /húdz/ n pl of hood - nắp đậy máy xe hơi, nắp ca-bô

also /ɔ́lsou/ adv cũng vậy

later on - sau này, về sau, sau đó

tackle /tǽkəl/ v đảm-nhận (việc gì); đương đầu với, chạm trán phải (việc gì)

larger /lárdʒər/ adj comp of large - to hơn, lớn hơn, rộng hơn

collision /kə-líʒən/ n sự đụng, chạm nhau

collision work - công việc sửa chữa xe bị cọ quẹt hay đụng chạm nhẹ

get into accidents - bị tai-nạn (xe-cộ)

accidents /ǽksə-dənts/ n pl of accident - các tai-nạn (xe-cộ)

type /taip/ n loại, thứ

learn /lərn/ v học hỏi, thâu-thập được

mix /míks/ v pha hay trộn lộn, hòa-lẫn (nhiều thứ với nhau)

paints /peints/ n pl of paint - các loại hay thứ (nước) sơn

form /fɔrm/ v làm thành hình, thành hình, trở nên

different /dif(ə)rənt/ adj khác, khác nhau, bất-đồng, dị-biệt

colors /kʌ́lərz/ n pl of color - các màu, các màu sắc

sand /sænd/ v chà, đánh giấy nhám

tape cars up - dán băng keo chiếc xe (những chỗ không sơn)

try /trai/ v cố gắng; thử (làm việc gì); thử (quần-áo)

make /méik/ v (pt, pp made) - làm, chế-tạo

make the car look new again - làm cho chiếc xe trông thấy mới trở lại

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 3**,4**)

Vocabulary/Phrases

3**somebody /sʌm-bódi:/ pron có ai, có người, người nào (đó)
at one time or another - lúc nầy hay lúc khác; một lúc nào đó
right now - ngay bây giờ, ngay lúc nầy
be able to - có thể; có khả-năng
to get paid - lảnh lương; (được) trả lương
paid /peid/ v pp of pay - được trả (tiền, lương)
little /lítl/ adj ít; nhỏ, bé
a little over ($700) - hơn (700 đô-la) một chút
depending upon - tùy theo, tùy ở, tùy vào
rating /réitiŋ/ n năng-suất, hiệu-suất (làm việc)
start /start/ v bắt đầu, khởi sự
work your way up - cố làm việc để được tăng lương, chức-vụ cao
4**in order to - để, cốt để
perform /pər-fɔrm/ v làm, thực-hiện (việc gì), thi-hành (bổn-phận)
perform well - làm, thực-hiện (việc gì) tốt, giỏi, dàng-hoàng
boss /bɔ́s/ n (ông, bà) chủ; xếp, cai thợ, cặp-rằng
please /pli:z/ v làm (ai) hài lòng; chiều lòng (ai đó)
customers /kʌ́stəm-ərz/ n pl of customer - các khách hàng
to make money - (để) làm ra tiền, (để) kiếm tiền
you have to (work) - bạn phải (=must) (làm việc)
work hard - làm việc siêng-năng, cần-mẫn
so that (you can) - để (bạn có thể)
sweat /swét/ v đổ mồ-hôi; làm cho đổ mồ-hôi
a little bit - một ít, một chút
easy /í:zi:/ adj dễ, dễ-dàng
hard /hard/ adj (công việc) khó-khăn; (vật) cứng
fulfilling /fùl-fíliŋ/ adj (công việc), khó nhọc, không dễ-dàng, đòi hỏi nhiều cố gắng ở người thực-hiện

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 5**,6**,7**)

Vocabulary/Phrases

5**besides /bi-saidz/ prep ngoài (cái gì) ra, ngoại trừ

hazardous /hézərd-əs/ adj nguy-hiểm; may rủi; liều

various /véəri:əs/ adj (nhiều thứ) khác nhau

safety /séifti:/ n sự an-toàn

precautions /pri-kɔ́ʃəz/ n pl of precaution - những sự đề-phòng, những sự dự-phòng

safety precautions - những điều dự-phòng về sự an-toàn

alive /ə-laiv/ adv còn sống, chưa chết

keep alive - giữ cho toàn tính-mạng

keep uninjured - giữ hay tránh cho khỏi bị thương

wear /wéər/ v (pt wore, pp worn) - mang (kính, giày); đội (nón); mặc (quần-áo)

masks /másks/ n pl of mask - nhiều cái mặt nạ

such as - như là, chẳng hạn như

particle mask /pàrti-kəl/ n mặt nạ che bụi (màu trắng)

plastic filler /plástik fílər/ n nhựa dùng để trám hay trét (trong kỹ-nghệ dàn đồng xe)

respirator /réspə-rei-tər/ n mặt nạ lọc hơi thở, mặt nạ phòng hơi độc (thường dùng ở bệnh-viện)

filters /fíltərz/ n pl of filter - những dụng-cụ dùng để lọc

touch-ups /tʌ́tʃ-ʌps/ n pl of touch-up - (xe) sự sơn dặm lại, sơn lại chỗ đồng xe được sửa

6**along with - (tiếp, kèm) theo với

eye-protection - sự bảo-vệ mắt

protection /prə-tékʃən/ n sự bảo-vệ

goggles /gógəlz/ n pl cặp kiếng (kính) đeo (của thợ hàn hoặc của các tay đua xe hơi)

power grinder /páuər gráindər/ n máy chà, mài giấy nhám (đĩa) bằng điện

drill /dril/ n cái khoan

blowing /blóuiŋ/ v prp of blow - đang thổi

around /ə-raund/ adv xung quanh, chung quanh

blow gun - máy thổi, máy xịt hơi

welding /wéldiŋ/ n việc hàn (gió đá, hay hàn điện)

welding goggles - cặp kính (kiếng) đeo mắt của thợ hàn (xem Picture Glossary)

operation /òpə-réiʃən/ n sự sử-dụng, sự điều-khiển; thi-hành

operation of welding - công việc hàn (gió đá hay hàn điện)

7**fire extinguishers /fáiər ik-stiŋ-gwiʃərz/ n bình chữa lửa (cầm tay)

in case of fire - trong trường-hợp hỏa-hoạn

fire /fáiə/ n hỏa-hoạn, đám cháy

foot protection - sự bảo-vệ chân

steel-toed-shoes - giày mũi bịt thép

steel /sti:l/ n thép

toes /touz/ n pl of toe - các ngón chân

protect your toes from being chopped off - giữ cho các ngón chân của bạn khỏi bị (chặt) đứt lìa ra

protect /prə-tékt/ v bảo-vệ; (from) giữ cho khỏi (bị)

chopped off /tʃɔpt ɔf/ v pp of chop off - bị chặt đứt lìa ra

fall /fɔl/ v (pt fell, pp fallen) - rơi, rớt, té, ngã

fall on it - rớt trên hay lên (cái gì đó)

without /wiðaut/ prep không có, thiếu (cái gì)

should be used - nên được dùng

remember /ri-mém-bər/ v nhớ, nhớ lại, hồi-tưởng

emergency /i-mər-dʒən-si:/ n trường-hợp cứu-cấp, khẩn-cấp, nguy-cấp

SERIES A (Part 4)
SERIES B (Parts 8**,9**)

Vocabulary/Phrases

8**dirty /dərti:/ adj dơ, dơ-bẩn, dơ-dáy, bẩn-thỉu, nhớp-nhúa

deal with /di:l wið/ v đương đầu với, gặp phải

oil /ɔil/ n dầu; nhớt (xe)

grease /gri:s/ n mỡ, dầu mỡ

dust /dʌ́st/ n bụi, bụi bặm

spilling /spíliŋ/ v prp of spill - (chất lỏng) đổ (ra ngoài)

all over /ɔl óuvər/ adj khắp cả (các nơi), chỗ nào cũng có

cuts /kʌ́ts/ n pl of cut - những vết cắt, những chỗ đứt(tay)

bruises /brú:zjz/ n pl of bruise - những chỗ, vết bầm, giập

a lot of - nhiều

scars /scarz/ n pl of scar - những vết thẹo (sẹo).

beat up (beaten up) /bí:t ʌp/ v pp of beat up - (trong công việc) bị mệt nhoài; (đánh lộn) bị đánh như tử

really /rí:ə-li:, rí:li:/ adv thật vậy, đúng vậy, đúng thế

9**clothes /klou(ð)z/ n quần-áo

cool /ku:l/ adj mát, mát-mẻ

t-shirt /ti:-ʃə́rt/ n áo thung (hình chữ T để mặc đi chơi, hoặc chơi thể-thao)

light /lait/ adj nhẹ; (công việc) nhẹ, không khó-nhọc

comfortable /kʌ́mfər-tə-bəl, kʌ́mftər-bəl/ adj thoải-mái, dễ chịu, khoan-khoái

pants /pænts/ n pl quần (tây) dài

old /ould/ adj (quần-áo) cũ; (người) già; (bạn) xưa, cũ

gonna = going to - (tương lai gần) sắp sửa, sẽ

stained /steind/ v pp of stain - bị dính dơ, bị dính lốm đốm

dusty /dʌ́sti:/ adj đầy bụi, nhiều bụi bặm

dirt /də́rt/ n bùn, đất; đồ hay vật dơ-dáy, bẩn-thỉu

holes /houlz/ n pl of hole - nhiều lỗ, những cái lỗ

knee /ni:/ n đầu gối

dress /drés/ v mặc quần-áo; chưng diện

comfortably /kʌ́mfər-tə-bli:, kʌ́mftər-bli:/ adv một cách thoải-mái, thật dễ-chịu, thật khoan-khoái

throw /θrou/ v (pt threw, pp thrown)- ném, quăng, liệng

throw away - ném, quăng, liệng bỏ đi

UNIT II

VIDEO LECTURE (SERIES B)

HAND TOOLS

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**, 2**)

Anh Herbert Nishii giới-thiệu một bộ búa và cái "dolly" mà bạn sẽ thấy trong một thùng dựng dụng-cụ. Anh ta mô-tả cây búa "finishing" và giảng cho chúng ta biết là nó được dùng để làm gì.

Questions To Think About:

1. Tên của các loại búa là gì?
2. Tên của một vật nặng bằng sắt được dùng chung với cây búa là gì?
3. Bạn mô-tả hình-dạng của cây búa "finishing" ra làm sao?
4. Cây búa "finishing" được dùng để làm gì?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 3**, 4**)

Cầm cây búa "picking", anh Herbert Nishii mô-tả hình-dạng và nói về công-dụng của nó. Kế đến, anh ta nêu ra một vài đặc-điểm của cây búa "shrinking" và giảng cho chúng ta biết là nó được dùng để làm gì.

Questions To Think About:

1. Cây búa "picking" trông ra làm sao? Nó được dùng để làm gì?
2. Cây búa "shrinking" trông ra làm sao? Nó được dùng để làm gì?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 5**, 6**)

Cầm cây búa "two-pound ball-peen" (búa "tạ"), anh Herbert Nishii mô-tả và so-sánh nó với những cây búa khác. Anh ta cũng giải-thích về công-dụng của cây búa này, và cho chúng ta biết khi nào chúng ta sẽ thấy nó được sử-dụng với những cây búa khác trong việc sửa đồng xe. Kế đến, anh ta chỉ cho chúng

ta xem cái "dolly" đa-dụng và giải-thích về các công-dụng của nó.

Questions To Think About:

1. Kích-thước và trọng-lượng của cây búa "two-pound ball-peen" (búa "tạ") so với những cây búa khác thì ra sao?
2. Khi nào bạn sẽ sử-dụng đến cây búa "two-pound ball-peen" trong việc sửa đồng xe?
3. Hai công-dụng của cái "dolly" đa-dụng là gì?

SERIES A (Part 4)
SERIES B (Parts 7**, 8**)

Anh Herbert Nishii đưa ra và mô-tả những dụng-cụ gồm có: hai loại kềm (kìm), những cán vặn các mỏ-lết hình ống, các mỏ-lết hình ống, và những "típ" nối với cán vặn mỏ-lết gồm nhiều cỡ khác nhau. Anh ta cũng nói cho chúng ta biết các vật trên được dùng để làm gì.

Questions To Think About:

1. Các công-dụng của hai loại kềm là gì?
2. Hai cỡ của những cán vặn các mỏ-lết hình ống là hai cỡ nào?
3. Công-dụng của những "típ" nối với cán vặn các mỏ-lết hình ống là gì?
4. Công-dụng của cán vặn mỏ-lết hình ống và các mỏ-lết hình ống là gì?

SERIES A (Part 5)
SERIES B (Part 9**)

Anh Herbert Nishii đưa ra hai loại khóa vặn vít gồm nhiều cỡ lớn nhỏ khác nhau. Anh ta mô-tả những công-dụng và hình-dạng khác nhau của hai loại khóa vặn vít nói trên.

Questions To Think About:

1. Hai loại khóa vặn vít là gì?
2. Hai loại khóa vặn vít trên có hình-dạng ra sao?
3. Chúng nó được dùng để làm gì?

SERIES A (Part 6)
SERIES B (Parts 10**, 11**)

Anh Herbert Nishii đưa ra cái "roloc disc" và giảng cho chúng ta biết là loại dụng-cụ gì mà bạn cần phải có để có

thể dùng nó được. Và anh ta cũng nói cho chúng ta biết nó được dùng để làm gì. Kế đến, anh ta chỉ cho chúng ta cái bàn chải đuôi cước (wire-end brush) và nói cho chúng ta biết nó được dùng vào những chỗ nào và tại sao.

Questions To Think About:

1. Loại dụng-cụ gì bạn cần phải có để dùng với cái "roloc disc"?
2. Cái "roloc disc" được dùng để làm gì?
3. Loại dụng-cụ gì bạn cần phải có để dùng với cái bàn chải đuôi cước (wire-end brush)?
4. Bàn chải đuôi cước được dùng ở những chỗ nào và tại sao?

SERIES A (Part 7)
SERIES B (Parts 12**-14**)

Anh Herbert Nishii giới-thiệu một bộ "dũa" (dụng-cụ dùng để mài, gọt chất Bon-dô hay sắt) được dùng trong các xưởng sửa đồng xe. Anh ta mô-tả hình-dạng và công-dụng của mỗi loại dũa anh cầm trong tay.

Questions To Think About:

1. Cái "speed file" trông ra làm sao? Và nó được dùng trên loại mặt phẳng nào?
2. Cái "Vixen file" trông ra làm sao? Và nó được dùng trên loại mặt phẳng nào?
3. Cái "Bondo file" trông ra làm sao? Và nó được dùng trên loại mặt phẳng nào?
4. Bạn cầm cái "speed file" và cái "Vixen file" làm sao?
5. Bạn cầm cái "Bondo file" làm sao?

SERIES A (Part 8)
SERIES B (Parts 15**, 16**)

Cầm cây búa "giật ngược" (reverse hammer), anh Herbert Nishii kể tên các bộ-phận khác nhau của nó và nói cho chúng ta biết là nó được dùng để làm gì và bạn dùng nó làm sao. Kế đến, anh ta đưa ra cây kéo cắt thiếc, máy (thổi) sơn, và cây thước lò-xo, và nói về công-dụng của chúng.

Questions To Think About:

1. Bốn bộ-phận của cây búa "giật ngược" (reverse hammer) là gì?

2. Cây búa "giật ngược" được dùng để làm gì, và khi nào bạn cần dùng đến nó?
3. Cây kéo cắt thiếc trông ra làm sao? Và nó được dùng để làm gì?
4. Máy sơn dùng để làm gì?
5. Thước dây lò-xo được dùng để làm gì?

SERIES A (Part 9)
SERIES B (part 17**)

Anh Herbert Nishii giới-thiệu những dụng-cụ (bằng tay) cuối cùng trong một thùng đồ nghề (thùng dụng-cụ): dao trét "putty", những miếng plastic dùng để trét Bon-dô, thỏi dùng để chà giấy nhám. Anh ta giảng-nghĩa về mục-đích của cây dao trét "putty" và những miếng plastic để trét "Bondo". Anh ta cũng mô-tả hình-dáng và công-dụng của thỏi dùng để chà giấy nhám.

Questions To Think About:

1. "Putty knives" (dao trét "putty") và "plastic applicators" (miếng plastic để trét "Bondo") dùng để làm gì?
2. Còn một tên nữa để gọi "plastic applicators" là gì?
3. Bạn dùng cái "sanding block" (thỏi chà giấy nhám) để làm gì?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**, 2**)

Vocabulary/Phrases

1**you're gonna = you're going to - bạn sẽ , bạn sắp sửa (làm cái gì đó)

carry /kæri:/ v mang, xách

a set of tools - một bộ dụng-cụ, một bộ đồ nghề

basic /beisik/ adj căn-bản, nền tảng

consist (of) /k n-sist (.v)/ v bao gồm, gồm có

start /start/ v bắt đầu, khởi sự

finishing hammer - cây búa (tên) "finishing"

picking hammer - cây búa (tên) "picking"

shrinking hammer - cây búa (tên) "shrinking"

a two-pound ball-peen hammer - cây búa "tạ"

all-purpose /ɔl pə:rpəs/ adj nhiều công-dụng, dùng cho nhiều việc

2**notice /noutis/ v để ý, chú-ý, nhận thấy

wedge-styled /wed staild/ adj có hình cái nêm

back (of a hammer) - bề lưng (của cây búa)

wide /waid/ adj rộng, rộng lớn

face (of a hammer) - bề mặt (của cây búa)

slightly rounded - hơi tròn

crowned /kraund/ adj (=rounded) - có hình vương miện, cong

handle /hændl/ n tay cầm, cán (dao, búa,...)

bumping /bámpiŋ/ gerund việc dụng nhằm, việc dụng vào

dinging /diŋgiŋ/ gerund việc gõ, đánh kêu bon-bon

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 3**, 4**)

Vocabulary/Phrases

3**long /lɔŋ/ adj dài

pointed /pɔ́in-tɪd/ adj nhọn

picking up (a low spot) /píkin .p/ gerund việc gõ (vỗ) (một chỗ hủng) lên

low spot /lou spɔ́t / n chỗ hủng hay thấp

filing /fáiliŋ/ gerund việc dũa (kim-loại)

what I mean is... - cái mà tôi muốn nói là...

small /smɔl/ adj nhỏ, không to

tiny /táini:/ adj nhỏ, nhỏ xíu

dent /dent/ n chỗ lõm, chỗ móp, chỗ thụng vào

leave /li:v/ v (pt, pp left) - để lại, còn lại

a slight hill = a slight bulge - chỗ hơi nhô lên, hơi lồi lên (như cái đồi)

file /fail/ v dũa (sắt); gọt, bào (Bondo)

4**similar (to) /sím -l r/ adj giống như, tương-tự như

ridges /rídʒiz/ n pl of ridge - những đường sóng (do hai cạnh hay mặt phẳng ghép lại)

various /véəri:-əs/ adj (nhiều thứ) khác nhau

pimples /pímpəlz/ n pl of pimple - nhiều điểm lấm tấm, hột, mụt, mụn (trên da)

bring down /briŋ daun/ v (=to pound down) - vỗ xuống

bulges /bʌ́ldʒiz/ n pl of bulge - những chỗ lồi lên, nhô lên, khum lên, phồng lên

hammer /hǽmər/ v gõ, vỗ, đóng bằng búa

push down /púʃ daun/ v đẩy xuống, ấn xuống, đè xuống

certain (parts) /sə́:r-tn/ adj (những phần) nào đó

pull in /pul in/ v kéo vào

instead of bulging up - thay vì nhô lên, lồi lên

purpose /pə́:rpəs/ n mục-đích

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 5**, 6**)

Vocabulary/Phrases

5**heavy /hévi:/ adj nặng, nặng-nề

biggest /bigəst/ adj superl of big - to nhất, lớn nhất

easy /í:zi:/ adj dễ, dễ-dàng

easily /í:zi:-li:/ adv thật dễ-dàng, một cách dễ-dàng

recognizable /rékəg-naizəbl/ adj có thể nhận ra được

roughing out (a dent) /r'fin aut/ gerund việc vỗ sơ chỗ móp ra

easier /í:zi:-ər/ adj comp of easy - dễ hơn, dễ-dàng hơn

just /dʒəst/ adv (=only, merely) - chỉ có, chỉ vậy thôi

remind /rimaind/ v nhắc-nhở, nhắc lại cho nhớ

showed /ʃoud/ v pt of show - đã chỉ (trước đây)

6**the first three hammers - ba cây búa đầu tiên

even /í:vən/ adv ngay cả

high-crown dolly = all-purpose dolly - cái "dolly" đa-dụng (đầu hình cong như cái vương miện)

prefer (to) /pri-fər/ v thích (cái gì) hơn

smoothening out (metal) /smú:ðən-iŋ aut/ gerund việc làm cho (kim-loại) thẳng ra

hitting out (dents) /hítiŋ aut/ gerund việc gõ, vỗ (những chỗ móp ra)

placed (in your hand) /pleist/ v (passive) - được đặt để (trong tay của bạn)

SERIES A (Part 4)
SERIES B (Parts 7**, 8**)

Vocabulary/Phrases

7**besides /bi-saidz/ prep ngoài ra, ngoại trừ...

water-pump pliers /wɔ́tər pʌmp pláiərz / n cây kềm mở ống nước, cây kềm mỏ quạ (hay mỏ vịt)

a pair of regular pliers - cây kềm răng thường

one-fourth-inch (adj) một phần tư (¼) phân Anh

drive ratchet /draiv rátʃit/ n cán dùng để vặn mỏ lết hình ống

three-eiths - ba phần tám (3/8)

sockets /sɑ́kits/ n pl of socket - những cái mỏ lết hình ống

extensions /ɛk-,ɪk-sténʃənz / n những "típ" dùng để nối với cán vặn mở lết hình ống

grabbing /grǽbɪŋ/ gerund việc cầm, nắm chặt

holding onto (something) - việc nắm, giữ (vật gì)

nuts /nʌ́ts, nə́ts/ n những con ốc, con táng (vặn vào bù-lon)

bolts /boults/ n những cái bù-lon

pry /prai/ v nại, bẩy lên

8**quarter /kwɔ́rtər/ n một phần tư

along with - kèm theo với

longer /lɔ́ŋgər/ adj comp of long - dài hơn

reach /rí:tʃ/ n sự với tới

putting on /pútɪŋ on/ gerund việc tra, gắn, lắp (vật gì) vào

size /saiz/ n cỡ, kích-thước (của một vật)

the smaller the ratcher and the sockets, the smaller the job - cái cán vặn và mỏ lết càng nhỏ, công-việc làm phải càng nhỏ

bigger /bígər/ adj comp of big - to hơn, lớn hơn

SERIES A (Part 5)
SERIES B (Part 9**)

Vocbaulary/Phrases

9**we'll be discussing - Chúng ta sẽ bàn-thảo, thảo-luận về...

screwdriver /skrú-draivər/ n cái khóa để vặn vít

phillips screwdriver - cái khóa để vặn vít "pa-ke"

flat /flǽt/ adj bằng, phẳng, ngang

wedge-tip type - loại đầu bằng như cái nêm

to look at (something) closely - nhìn (vật gì) thật kỹ, xem-xét kỹ-lưỡng

bottom /bótəm/ n dưới đáy, phía dưới

screw /skru/ n con ốc, con vít

it could be either...or... - nó có thể hoặc là ... hoặc là

standard screw - con vít thường (đầu có lằn gạch ngang)

phillips screw - vít "pa-ke" (đầu có hình chữ X)

hope /hóup/ v hy-vọng

you folks - các bạn, các anh,...

SERIES A (Part 6)
SERIES B (Parts 10**, 11**)

Vocabulary/Phrases

10**roloc disc /róulok dísk/ n vật dầu bằng đá nhám được dùng với cái khoan điện

hand drill /hænd dril/ n cái khoan tay

drill chuck /dril ʧʌ́k/ n cái ngàm của cái khoan

a specially designed type (of sandpaper) - (giấy nhám) loại được chế-tạo đặc-biệt

rough sandpaper /rʌ́f sænd-péipər/ n giấy nhám thô hay to

grind /graind/ v mài, chà

tight corners /tait kɔ́rnərz/ n những góc hẹp, những góc ở trong kẹt

space /speis/ n (=place) - nơi, chỗ

clean out /kli:n aut/ v lau, chùi, làm cho sạch-sẽ

sand off /sænd ɔ́f/ v chà tróc hết bằng giấy nhám

rust /rʌ́st/ n sét (rét), rỉ sét

again /ə́-gen/ adv một lần nữa

11**wire brush /wáiər brʌ́ʃ/ n bàn chải sắt, bàn chải cước

where rust is left behind - nơi mà sét còn bị chừa lại

wire-end brush /wáiər-end brʌʃ/ n bàn chải đuôi cước

SERIES A (Part 7)
SERIES B (Parts 12**-14**)

Vocabulary/Phrases

12**files /failz/ n pl of file - những cây dũa

speed file /spí:d fail/ n bàn chà giấy nhám bản to và dài

shaped /ʃéipt/ v (passive) - có hình-dạng, được làm theo hình-dạng

manner /mǽnər/ n (=way, style) - lối, cách, kiểu

easily handled - được sử-dụng, điều-khiển một cách dễ-dàng

comfortably /kʌ́mfər-tə-bli:/ adv một cách dễ-chịu, thoải-mái; thật thoải-mái

reveal /ri-vi:l/ v lộ ra, làm lộ ra

smoothen /smú:ðən/ v làm cho phẳng, bằng, láng

13**Vixen file /víksən fail/ n cây dũa "Vixen" (dễ dũa sắt)

it's made out of metal - nó được làm bằng thép, kim-loại

comfortable /kʌ́mfər-tə-bəl/ adj dễ-chịu, thoải-mái

however /hau-évər/ conj tuy-nhiên

it isn't as wide as... - nó không có to (rộng) như...

narrow /nǽrou/ adj hẹp, nhỏ

fender /féndər/ n cái vè xe

roof /rú:f/ n (trên) cái nóc (xe)

hood /húd/ n cái nắp ca-ba (xe hơi)

14**Bondo file /bóndou fail/ n cái dũa hay cái bàn bào để bào hay gọt Bondo

it looks like - nó trông giống như

cheese grater /tʃi:z gréitər/ n cái bàn mài phó-mát

shaping /ʃéipiŋ/ gerund việc tạo hình dáng, làm thành hình dáng

hard /hard/ adj (≠ soft) - cứng

soft /sɔ́ft/ adj mềm

SERIES A (Part 8)
SERIES B (Parts 15**, 16**)

Vocabulary/Phrases

15**reverse hammer /ri-və́rs hǽmər/ n cây búa "giật ngược"

sliding weight /sláidiŋ weit/ n trái cân chạy tới chạy lui (của cây búa giật ngược)

shaft /ʃæft/ n cái cần, cái cán (của cây búa giật ngược)

tip /típ/ n cái đầu, cái mũi (của một vật)

hole /houl/ n cái lỗ

drill a hole = punch a hole - dùi, dục, khoan một cái lỗ

screw in /skr(j)ú: in/ v vặn vít vào

reason /rí:-zən/ n lý-do

whenever /hwen-évər/ adv, conj bất-cứ lúc nào

reach /rí:tʃ/ v đụng, với tới được

16**tin-snips /tin-snípz/ n cây kéo cắt thiếc

gardening shears /gárdn-niŋ ʃíərz/ n cây kéo làm vườn (lớn)

scissors /sízərz/ n cây kéo

blow gun /blou gʌn/ n máy xịt hơi, máy thổi hơi

measuring tape /méʒəriŋ téip/ n thước dây (để đo)

blowing /blóuiŋ/ gerund việc thổi, xịt (hơi)

air /éər/ n hơi, không-khí

line /lain/ n (= air hose) - ống dẫn hơi

connected (to) /kə-néktid/ v (passive) - được nối liền (với)

compressor /kəm-présər/ n máy ép hơi, máy nén hơi

dry /drai/ v làm cho khô, phơi cho khô

wet /wét/ adj ướt, ướt đầm

tape measure /téip méʒər/ n thước dây lò-xo

measuring /méʒəriŋ/ gerund việc đo, đo lường

distances /dís-tənsiz/ n pl of distance - những khoảng cách

points /pɔints/ n pl of point - những điểm (giữa hai khoảng cách)

SERIES A (Part 9)
SERIES B (Part 17**)

Vocabulary/Phrases

17**the final tools - những dụng-cụ cuối cùng

glad /glæd/ adj (= happy) - vui, vui-mừng

putty knives /pʌti: naivz/ n pl of putty knife - những cây dao dùng để trét "putty"

plastic applicator /plástik ǽpli-kéitər/ n miếng nhựa dùng để trét "bondo" hay "putty"

squee-gees /skwí:-dʒi:z/ n (= plastic applicators) - những miếng nhựa dùng để trét "Bondo" hay "putty"

sanding block /sǽndiŋ blok/ n thỏi để đánh hay chà giấy nhám

application /æpli-kéiʃən/ n sự trét (chất nhựa "Bondo")

primary /prái-meri:, -mə-ri:/ adj tiên khởi, đầu tiên

mixing /míksiŋ/ gerund việc pha, trộn (chất nhựa "Bondo")

applying /ə-plái-iŋ/ gerund việc trét (chất nhựa "Bondo")

flexible /fléksə-bəl/ adj mềm, uyển-chuyển

presentable /pri-zéntə-bəl/ adj đẹp, có thể cho người khác xem được

UNIT III

VIDEO LECTURE (SERIES B)

POWER TOOLS

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Part 1)**

Trong phần giới-thiệu các dụng-cụ bằng máy, anh Herbert Nishii cho biết chúng nó chạy bằng gì, và tại sao sử-dụng các dụng-cụ nầy lại nguy-hiểm.

Questions To Think About:

1. Các dụng-cụ bằng máy nầy chạy bằng gì?
2. Các dụng-cụ chạy bằng điện có sự nguy-hiểm nào?
3. Khi bạn sử-dụng các dụng-cụ bằng máy, bạn có thể làm được việc gì để giảm bớt đi sự nguy-hiểm?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 2-4**)**

Anh Herbert Nishii đưa ra hai loại máy chà giấy nhám bằng đĩa. Theo thứ-tự, anh ta cho biết hai loại máy trên chạy bằng gì, các bộ-phận trong máy, cỡ, trọng-lượng, và công-dụng của chúng. Anh ta cũng cho biết các máy chà giấy nhám bằng đĩa kể trên được dùng để làm gì trong các xưởng sửa đồng xe.

Questions To Think About:

1. Máy chà giấy nhám bằng đĩa loại lớn chạy bằng gì?
2. Nút (chốt) vặn/tắt của máy chà giấy nhám loại lớn nằm ở đâu?
3. Máy chà giấy nhám loại lớn nặng khoảng bao nhiêu?
4. Vòng đĩa của máy quay nhanh như thế nào (quay bao nhiêu vòng trong một phút)?
5. Máy chà giấy nhám bằng đĩa loại nhỏ chạy bằng gì?
6. Nút (chốt) vặn/tắt của máy chà giấy nhám loại nhỏ nằm ở đâu?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 5-7**)**

Anh Herbert Nishii đưa ra hai loại máy chà giấy nhám hình

bầu-dục (orbital sanders). Anh ta giảng về cách cầm mỗi loại, công-dụng của chúng, và loại giấy nhám gì bạn cần phải dùng với cả hai loại máy trên.

Questions To Think About:

1. Hai loại máy chà giấy nhám hình bầu-dục là hai loại nào?
2. Công-dụng của máy chà giấy nhám hình bầu-dục là gì.
3. Còn một tên nữa để gọi "orbital sander" đó là gì?
4. Bạn cần phải có cái gì để (có thể) sử-dụng các dụng-cụ nầy?
5. Làm sao để vặn cho máy chà giấy nhám hình bầu-dục chạy?
6. Còn một công-dụng nữa của "orbital sanders" đó là gì?

SERIES A (Part 4)
SERIES B (Part 8**)

Trong phần nầy của bại giảng, anh Herbert Nishii mô-tả bàn chà giấy nhám có tên là "straight-line sander". Anh ta chỉ cách cầm bàn chà nầy. Anh ta đề-cập đến một dụng-cụ cũng trông giống như bàn chà nầy, và anh ta cho biết nó chạy bằng gì. Anh ta cũng cho chúng ta biết về kích-thước, trọng-lượng và mục-đích của dụng-cụ nầy.

Questions To Think About:

1. Bạn cầm bàn chà giấy nhám nầy (straight-line sander) như thế nào?
2. Dụng-cụ nầy chạy bằng gì?
3. Mục-đích của dụng-cụ nầy là gì?

SERIES A (Part 5)
SERIES B (Part 9**)

Anh Herbert Nishii đưa ra hai loại máy chà bóng (polishers hay air buffers). Anh ta so-sánh kích-thước của máy chà bóng loại lớn với máy chà giấy nhám bằng dĩa loại lớn, và anh cũng so-sánh tốc-độ quay của chúng. Anh ta cho biết phần đầu của máy chà bóng làm bằng gì, và công-dụng của chúng. Kế đến, anh ta đưa ra hai loại mỏ-lết dùng hơi, và cho chúng ta biết về mục-đích của chúng.

Questions To Think About:

1. Loại máy chà bóng nào giống máy chà giấy nhám bằng dĩa?
2. Máy chà bóng quay nhanh như thế nào?

3. Máy chà giấy nhám bằng dĩa quay nhanh như thế nào?
4. Mục-đích của máy chà bóng là gì?
5. Hình-dạng của các mỏ-lết dùng hơi trông ra làm sao?
6. Công-dụng chính của mỏ-lết dùng hơi là gì?

SERIES A (Part 6)
SERIES B (Part 10**)

Anh Herbert Nishii giảng về máy cắt sắt (zip gun hay panel cutter) và những bộ-phận phụ-thuộc của nó mà bạn có thể dùng cho nhiều mục-đích khác nhau. Anh ta chỉ hình vẽ trên bảng cho biết về hình-dạng các bộ-phận phụ-thuộc dùng để cắt sắt.

Questions To Think About:

1. Công-dụng chính của "zip gun" hay "panel cutter" là gì?
2. Với những bộ-phận phụ-thuộc, bạn có thể dùng "zip gun" hay "panel cutter" (máy cắt sắt) để làm gì?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Part 1**)

Vocabulary/Phrases

1**power tools /páuər tu:lz/ n pl of power tool - những dụng-cụ bằng máy

run /rʌn/ v (pt ran, pp run) - chạy

run on air - (dụng-cụ) chạy bằng hơi

hazardous /hézər-dəs/ adj nguy-hiểm, gây-ra tai-nạn

electrical current /i-léktri-kəl kə:rənt/ n dòng điện

shock /ʃók/ n sự điện giật (giựt)

proper /própər/ adj đúng, đàng-hoàng

working order /wə́:rkiŋ ɔ́rdər/ n (máy) tình-trạng còn tốt

producing /prə-d(j)u:siŋ/ v prp of produce - đang sản-xuất

abuse /ə-bju:z/ v lạm-dụng, dùng bậy, dùng bừa-bãi

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 2**-4**)

Vocabulary/Phrases

2**types of shapes /taips əv ʃéips/ n những loại hình-dạng

look similar to - trông giống như, trông tương-tợ như

air drill /éər dril/ n máy khoan (chạy) bằng hơi

compact type /kʌm-pǽkt, kómpækt taip/ n loại nhỏ và gọn

source /sórs/ n nguồn (năng-lực)

on and off switch - công-tắt (của máy)

trigger type /trígər taip/ n loại có hình cây cò của cây súng

free hand /fri: hænd/ n cái tay còn lại, tay rảnh

grip /gríp/ v cầm, nắm chặt

maintain /mein-tein/ v giữ, duy-trì, bảo-trì

control /kən-troul/ v điều-khiển, kiềm-hãm, kiềm-chế

3**weigh /wei/ v cân (vật gì xem nặng bao nhiêu, cân-nhắc

bulky /bʌ́lki:/ adj (vật) cồng-kềnh, nặng-nề

precautious /prì:-kóʃəs/ adj dề-phòng, dự-phòng, cẩn-thận

hazard /hézərd/ n sự nguy-hiểm, tai-nạn

your personal being /pɔ:rs n-əl bí:iŋ/ n chính cá-nhân, chính bản thân của bạn

what they call - cái mà người ta gọi...

attachment /ə-tátʃ-mənt/ n vật dùng để gắn với vật khác (như đồ phụ-tùng)

rotate /róu-teit/ v quay chung quanh (một trục), luân-phiên

if it's on - (công-tắt) nếu nó được vặn lên

big cut - vết cắt hay dứt to

4**resemble /rì-zémbòl/ v trông giống, trông tương-tợ như

pistol grip /pístəl grip/ n cán, tay cầm của súng lục

it lets the air flow - nó để cho hơi đi qua

removing rust /rì-mú:viŋ rʌst/ - việc chà cho sạch sét

imperfection /ìmpə:r-fékʃən/ n khuyết-điểm, không được tốt

minor /máinər / adj (việc) nhỏ nhặt, không quan-trọng

irregularities /i-régju-lèri-ti:z/ n pl o irregularity - những sự bất bình-thường

locate /lóukeit, lou-kéit/ v tìm, định vị-trí

lead /léd/ n chất chì

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 5**-7**)

Vocabulary/Phrases

5**orbital sander /ɔ́rbit-əl sándər/ n máy chà giấy nhám hình bầu-dục

rectangular /rektǽŋ-gju-lər/ adj có hình chữ-nhật

style /stail/ n kiểu, cách, lối

round /raund/ adj tròn

feather-edging - việc chà lấp mí, chà cho 2 mí liền nhau

gradual /grǽtʃu-əl/ adj từ từ, dần-dà

tapering /téipər-iŋ/ gerund việc dán bằng keo

old finish /ould fí-niʃ/ n (xe) lớp sơn cũ

bare metal /béər métl/ n lớp kim-loại (không có sơn)

form /fɔrm/ v làm thành hình, tạo-thành

uninterrupted /ʌn-íntə-rʌ́ptɪd/ adj không bị gián-đoạn

what I mean by that is... - cái mà tôi muốn nói đó là...

caption /kǽpʃən/ n (máy) lời chú-thích về cách dùng; (hình) lời chú-giải

step /stép/ n một bước, một giai-đoạn (trong công-việc)

6**fit /fít/ v làm cho vừa-vặn, vừa khít

lever /lévər/ n cái chốt (của máy)

7**sur-form file /sə́:r-fɔrm fail/ n cái bàn bào "Bondo" mặt cong

bump /bʌmp/ n sự đụng, chạm

dip /díp/ n lỗ hủng, chỗ hủng xuống

SERIES A (Part 4)
SERIES B (part 8**)

Vocabulary/Phrases

8**sanding /sǽndɪŋ/ gerund việc đánh hay chà giấy nhám

straight-line sander /stréit-lain sǽndər/ n máy chà giấy nhám mặt phẳng

ball-knob /bɔl nɔ́b/ n hột-xoài vặn cửa

sandpaper. file = speed file - bàn chà giấy nhám bản to

discussed /dɪskʌ́st/ v pt of discuss - đã bàn-thảo, thảo-luận

elbow grease /élbou gri:s/ n (lóng) sự tận-dụng sức-lực

SERIES A (Part 5)
SERIES B (Part 9**)

Vocabulary/Phrases

9**portion (of a car) /pɔ́rʃən/ n một phần (của chiếc xe)

polisher /pɔ́lɪʃ-ər/ n máy đánh bóng, máy chà bóng

air buffer /éər bʌ́fər/ n máy đánh bóng, máy chà bóng

spin /spin/ v quay tròn (như cái bông-vụ)

whereas /hwɛ̀ər-ǽz/ conj trong khi đó, ngược lại

considerably /kən-sídər-ə-bli:/ adv một cách đáng chú-ý, đáng để ý

slower /slóu-ər/ adj comp of slow - chậm hơn

cloth /klɔ́θ/ n miếng vải

wooden head /wúdən hɛ́d/ n đầu bằng gỗ

compounding /kɔ́m-páundiŋ/ gerund việc chà hay đánh cho sạch và bóng (bằng chất "compound")

air wrenches /éər rénʧiz/ n pl of air wrench - mỏ lết máy (dùng hơi)

hand-form shape - có hình-dạng bàn tay

SERIES A (Part 6)
SERIES B (Part 10**)

Vocabulary/Phrases

10**final /fáinəl/ adj cuối cùng, sau cùng

thank goodness! - tiếng tán-thán từ biểu-lộ sự vui-mừng, sự trút nhẹ sự lo-âu

separating /sépə-reitiŋ/ gerund việc phân ra, tách ra

zip gun = panel cutter - máy cắt đồng xe

illustration /ìlə-stréiʃən/ n sự giải-thích bằng sự chứng-minh, sự làm thử việc gì cho ai thấy tận mắt

weld /weld/ n mối hàn, chỗ hàn-xì

smash /smǽʃ/ v đánh, đập bể nát ra thành những mãnh nhỏ

sharp /ʃárp/ adj (dao) bén, sắc bén

thick /θík/ adj dầy, không mỏng

quite /kwait/ adv khá (nhiều, tốt)

that's it! - vậy thôi!, hết rồi!, thế thôi!

UNIT IV

VIDEO LECTURE (SERIES A & B)

USE OF HAMMER AND DOLLY

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**-3**)

Anh Herbert Nishii giảng về cách để cầm cây búa "finishing" cho đúng, và anh ta cũng chỉ cách điều-khiển những động-tác của cây búa nầy trong khi sửa dồng xe (thân và vè).

Questions To Think About:

1. Bạn sẽ dùng dụng-cụ nào trong việc vỗ (hay gò) kim-loại?
2. Khi bạn đóng đinh, bạn cầm cây búa như thế nào?
3. Bạn phải cầm cây búa như thế nào trong việc sửa dồng xe?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 4**-6**)

Trong phần nầy của bài-giảng, anh Herbert Nishii giảng về cách cầm cái "dolly" và làm thử cho chúng ta xem kỷ-thuật gò kim-loại bằng cách vỗ búa lên cái "dolly".

Questions To Think About:

1. Bạn cầm cái "dolly" như thế nào?
2. Trong kỷ-thuật gò kim-loại "vỗ búa lên cái dolly", bạn để cái "dolly" ở đâu?
3. Tại sao đôi khi kim-loại bị phồng lên nếu bạn vỗ búa thẳng lên cái "dolly"?
4. Làm cách nào để bạn có thể tránh khỏi việc kim-loại bị phồng lên?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Part 8**)

Phần nầy của bài-giảng chỉ cho chúng ta xem những chứng-minh cụ-thể về những vị-trí của cây búa và cái "dolly" trong hai kỷ-thuật hoặc "vỗ búa lên cái dolly" hoặc "vỗ búa trịch

khỏi cái dolly".

Questions To Think About:

1. Trong kỷ-thuật "vỗ búa lên cái dolly", bạn đặt để hai dụng-cụ trên như thế nào?
2. Trong kỷ-thuật "vỗ búa trịch khỏi cái dolly", bạn đặt để hai dụng-cụ trên như thế nào?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**,2**,3**)

Vocabulary/Phrases

1**hammer-on-dolly operation - sự sử-dụng, điều-khiển búa vỗ trên cái de (cầm tay); sự thi-hành

these /ðiːz/ pron pl of this - những cái này

right /rait/ adj (phía) bên phải, bên mặt

left /léft/ adj (phía) bên trái

show /ʃou/ v chỉ (cho thấy, cho biết)

show you how to - (tôi) chỉ cho anh (chị) (thấy, biết) cách để

2**using /júːziŋ/ v prp of use - đang dùng

showed /ʃoud/ v pp of show - đã chỉ (cho thấy, cho biết)

pounding /páundiŋ/ n việc đánh, dập; đóng (đinh)

nails /neilz/ n pl of nail - những cây đinh, nhiều đinh

tight /tait/ adv thật chặt, chặt-chẽ; một cách chắc-chắn

pound /paund/ v đánh, dập; đóng (đinh)

grab /græb/ v chụp, vồ, nắm lấy (một cách lẹ làng)

real (hard) /ríːəl, riːl/ adv informal - một cách thật (chắc)

get the work done - (bạn) làm xong công việc

control /kən-troul/ v điều-khiển (công việc); kiểm-soát(việc gì)

3**fingertips /fíŋgər-tips/ n pl of fingertip - các đầu ngón tay

wrist /rist/ n cổ tay, cườm tay

fashion /fæʃən/ n kiểu, cách (làm việc); thời-trang

thumb /θʌm/ n ngón tay cái

motion /móuʃən/ n sự cử-động, vận-động (tay, chân), sự chuyển-động

movement /múːvmənt/ n động-tác, cách cử-động (của tay, chân), sự di-chuyển, chuyển-động

preferred /prì-fərd/ v pp of prefer - được ưa chuộng, thích hơn (cái khác)

extra /ék-strə/ adj thêm, phụ vào; thừa, dư

power /páuər/ n sức, sức mạnh, năng-lực; (dụng-cụ xài) điện

usage /júːsidʒ/ n sự dùng, cách dùng

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 4,5**,6**)**

Vocabulary/Phrases

4**block /blɔ́k/ n một thỏi, một khối, một cục (lớn)
way /wei/ n cách, lối (làm việc)
pick /pík/ v lựa chọn, lựa lấy
conforms /kən-fɔrm/ v 3rd sing per of conform - làm cho đúng, hợp, phù-hợp với
itself /it-sélf/ pron chính nó, tự nó
almost /ɔ́l-moust/ adj hầu như, gần như
really /rí:ə-li:, rí:li:/ adv một cách thật là, thật ra
maybe /méibi:/ adv có thể, có lẽ
cornered /kɔ́rnərd/ adj nằm trong góc, có hình góc
positions /pə-zíʃənz/ n pl of position - các vị-trí, chỗ
like /laik/ adj giống, giống như
like that - giống như thế, giống như vậy (đó)
feels /fi:lz/ v 3rd sing per of feel - thấy, cảm thấy, cảm giác
5**showing /ʃóuiŋ/ v prp of show - đang chỉ (cho thấy, cho biết)
hammer-off-dolly - (vỗ) búa trịch khỏi một bên cái de (tay)
introduce /intrə-djú:s/ v giới-thiệu, tiến-dẫn
sheet /ʃí:t/ n tờ, tấm (giấy, kim-loại); tấm ra vải
sheet metal - tấm kim-loại (như: tôn, thiếc, nhôm, sắt,v.v...)
blows /blouz/ n pl of blow - những cú đánh, đấm, dập, nện
directly /di-rékt li:, dai-/ adv một cách trực-tiếp, thẳng vào
onto /ɔ́ntu:, ɔ́n-t ɔ́ntə, ɔ́n-/ prep trên, lên (trên)
example /əg-zámpəl, -zámpəl, ig-/ n thí-dụ, ví-dụ, tỷ-dụ
while /hwail/ conj trong khi, đang khi, đang lúc
sound /saund/ n âm, âm-thanh; tiếng, tiếng động
created /kri:-éitid/ v pp of create - được tạo-dựng, gây nên
place /pleis/ v đặt, để (vật gì ở đâu); sắp đặt, xếp chỗ
behind /bi-haind/ prep sau, ở sau

hopefully /hóupfə-li:/ adv một cách đầy hy-vọng, tràn-trề hy-vọng

raised /reizd/ v pp of raise - được nâng lên, đưa lên

pimples /pím-pəlz/ n pl of pimple - các mụt, hột nổi trên da

dots /dóts/ n pl of dot - những, các điểm chấm chấm

placing /pléisiŋ/ v prp of place - đang đặt, để (vật gì)

music /mju:zjk/ n nhạc, âm-nhạc

play /plei/ v chơi; đùa giỡn, nô-đùa

once in a while - thỉnh-thoảng, lâu lâu, chốc chốc

contour /kón-tuər/ n nét, đường viền quanh, bao quanh (vật gì); pl mặt cong (của một bề mặt)

6**bulge /bʌldʒ/ v bầu ra, nhô ra, lồi ra, vung lên, khum lên, phồng lên

bouncing /báunsiŋ/ v pcp of bounce - đang nhổi, dội lên; tung, bật trở lên

bouncing (your dolly) back - (làm) cho cái đe (cầm tay) (của bạn) dội ngược lại, dội ngược ra

spring /spriŋ/ v nhảy, vọt (lên); (lò xo) bung lên

spring back - dội ngược trở lại

so /sou/ conj vì vậy, vậy thì, bởi thế, vì thế, thành ra

if /íf/ conj nếu, nhược bằng

place /pleis/ n nơi, chỗ, chốn

springing action - tác-động dội lại

action /ækʃən/ n tác-động, hành-động, hoạt-động; hành-vi

end up with - (bạn) phải đi tới chỗ là..., rốt cuộc rồi (bạn) phải..., cuối cùng rồi (bạn) phải...

stretch /strétʃ/ v dãn (giãn) ra, kéo ra, căng ra

natural /nætʃər-əl, nætʃrəl/ adj thuộc về tự-nhiên, thuộc về thiên-nhiên

after /æftər, ɑrf-/ conj sau (đó, nầy, khi,...)

grind /graind/ v chà, mài, mài dũa (giũa); xay, nghiền nát

and then - và rồi thì, và đoạn

plastic fill /plæstjk fil/ v trét, trám chất nhựa (chất Bondo)

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Part 7**)

Vocabulary/Phrases

7**line /lain/ n đường thẳng, đường gạch

slight ridge - đường sóng cạn, nhỏ, hay hơi nhô lên

ridge /ríʤ/ n đường sóng (nhô lên giữa hai mặt phẳng)

high /hai/ adj cao

spot /spót/ n nơi, chỗ, chỗn; dấu, đốm, vết, chấm nhỏ

slightly raised - bị, được nâng lên hay nhô lên một ít

low /lou/ adj thấp

it goes in and then comes up - ít lõm vô và rồi lồi lên

at the same time - cùng một lúc, cùng lúc (hay khi) ấy

straight /stréit/ adj (đường) ngay, thẳng

(it) has risen - (nó) có nhô lên, nổi lên cao

risen /rízən/ v pp of rise - có nhô lên cao; được nâng lên, đưa lên cao

technique /ték-nik/ n kỹ-thuật

completed /kəm-plí:tid/ v pp of complete - được hoàn-thành, được làm xong

SERIES A (Part 4)
SERIES B (Part 8**)

Vocabulary/Phrases

8**illustration /ìlə-stréiʃən/ n sự giải-thích, giảng nghĩa bằng thí-dụ hay hình vẽ

understand /ə̀ndər-stænd/ v (pt, pp understood) - hiểu, hiểu biết

picture /píktʃər/ n hình, hình-ảnh, tranh-ảnh, hình vẽ

the hammering is done - công việc đóng, vỗ bằng búa được làm xong, hoàn tất

thus /ðʌs/ conj vậy, vì vậy, do đó

UNIT V

VIDEO LECTURE (SERIES A & B)

PICKING AND FILING

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Part 1**)

Trong phần này của bài-giảng, anh Herbert Nishii giới-thiệu kỹ-thật "gò và dũa kim-loại" (picking and filing). Anh ta cho biết những dụng-cụ nào được dùng trong kỹ-thuật này. Anh ta cũng cho biết khi nào và tại sao cần phải gò và dũa kim-loại như vậy.

Questions To Think About:

1. Những bộ-phận của cây búa "pick" hay "picking" là gì?
2. Những phần của cây dũa "Vixen" là gì?
3. Việc gõ và dũa kim-loại có thường được làm trong xưởng sửa đồng xe hay không?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 2**, 3**)

Trong phần này của bài-giảng, anh Herbert Nishii chỉ cách cầm và sử-dụng cây búa "picking" để gò một chỗ móp.

Questions To Think About:

1. Cách để cầm cây búa "picking" cho đúng là cách nào?
2. Làm cách nào để bạn tìm được đúng vị-trí để gõ?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 4**, 5**)

Trong phần này của bài-giảng, anh Herbert Nishii giảng về công-dụng của cây dũa "Vixen" dùng để dũa những chỗ đã được gò xong. Phương-cách này giúp bạn tạo được một mặt phẳng tốt không cần phải sử-dụng đến chất nhựa "Bondo".

Questions To Think About:

1. Cách để cầm cây dũa "Vixen" cho đúng là cách nào?
2. Cái lưỡi của cây dũa "Vixen" trông ra làm sao?
3. Tại sao bạn không cần đến chất nhựa "Bondo"?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Part 1**)

Vocabulary/Phrases

1**picking /píkiŋ/ n việc đập, gõ, mổ (một vật gì) bằng một vật có đầu nhọn, hay hơi nhọn

filing /fáiliŋ/ n việc dũa (giũa) (một vật gì)

demonstrating /démən-stréitiŋ/ v prp of demonstrate - đang bày và biểu-diễn cách sử-dụng (một sản-phẩm); chứng tỏ, giải rõ bằng lý-luận hay đưa ra bằng chứng cụ-thể

quality /kwɔ́lə-ti:/ n phẩm-chất

a quality job - công việc, việc làm (có phẩm-chất) tốt

method /méθəd/ n phương-pháp, phép, cách-thức

time-consuming /taim kən-sju:miŋ/ adj dùng, tốn kém, hay mất nhiều thì giờ

patience /péiʃəns/ n sự, tánh, đức kiên-nhẫn, nhẫn-nại, bền lòng, bền chí

nice /nais/ adj (vật) tốt, đẹp, xinh; (người) tử-tế, dễ thương, đáng yêu

pick hammer (xem Picture Glossary)

actual /ǽktʃuəl/ adj thật, hiện-hữu

important /im-pɔ́rtənt/ adj quan-trọng; đáng lưu-ý

pick up (=bring up) (dents) - vỗ hay đem (chỗ lõm) lên cho bằng mặt

held /held/ v pp of hold - (vật) được cầm, được nắm

blade /bleid/ n lưỡi (dao, búa, dao cạo, v.v...)

piece /pí:s/ n một miếng (bánh, giấy, thép); một cục (phấn)

own /oun/ v có, làm chủ (vật gì)

people /pí:pəl/ n người, người ta (nói chung)

want /wɔnt, wɔnt/ v muốn

friend /frend/ n bạn, bạn-bè, bạn-hữu, bằng-hữu

rarely /réər-li:/ adv thật hiếm-hoi, thật ít khi

it takes so long - nó chiếm, làm mất quá nhiều thì giờ

lose /lu:z/ v (pt, pp lost) - mất, đánh mất, để lạc mất

money /mʌ́ni:/ n tiền, tiền bạc, tiền-tệ

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 2**,3**)

Vocabulary/Phrases

2**pointing /pɔ́intiŋ/ v prp of point - đang chỉ hay trỏ về (một hướng), đang hướng về

direction /di-rékʃən, dai-/ n phương-hướng, chiều, phía, ngả

cradling /kréi-dəliŋ/ v prp of cradle - làm điệm tự đề lúc-lắc hay đưa qua đưa lại (như cái nôi hay cái võng)

manner /mǽnər/ n cách, lối, phương-pháp (làm việc gì)

hardly /hárd-li:/ adv thật khó, gần như không được hay không có; khó mà...

anything /éni:-θiŋ/ pron cái gì đó, bất cứ một cái gì

make (somebody) believe - làm cho (ai đó) tin (tưởng)

arm /arm/ n cánh tay

3**earlier /ə́rli:ər/ adj comp of early - trước đây; sớm,sớm hơn

drawn /drɔn/ v pp of draw - được vẽ

underneath /ʌ̀ndər-ní:θ/ prep dưới, ở dưới

tap /tǽp/ v đánh, vỗ, tát nhẹ

vibration /vai-bréiʃən/ n sự rung-động

its /íts/ poss adj of it - của chính nó, chính nó

greatest /gréitɛst/ adj superl of great - to nhất, lớn nhất

against /ə-genst / prep tựa vào (cái gì); chống lại, chống đối

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 4**,5**)

Vocabulary/Phrase

4**made /meid/ v pt of make - đã làm

stroke /stróuk/ v vuốt nhẹ, kéo nhẹ qua

grooves /gru:vz/ n pl of groove - các đường rãnh, mương, rạch, khía

curve /kɜrv/ n đường cong, khúc quanh

towards /tɔrdz, tə-wɔ́rdz/ prep về hướng, về chiều, về phía (nào đó)

back /bǽk/ n phía sau (lưng)

front /frʌnt/ n phía trước (mặt)

won't / / contraction of will not - sẽ không

5**whenever /hwen-évər/ conj bất cứ lúc nào, bất cứ khi nào, bất cứ giờ nào

cross file /krɔ́s fạil/ v dũa (giũa) theo hai chiều nghịch nhau, trái ngược nhau (theo hình chữ thập)

opposite /ɔ́pə-zịt/ adj nghịch nhau, ngược nhau; tương phản

opposite direction - chiều ngược nhau, chiều ngược lại

cross-filing - việc dũa (giũa) theo hai chiều nghịch nhau, trái nhau (theo hình chữ thập)

shiny /ʃáinị:/ adj (kim-loại) sáng, chiếu sáng, chói sáng; bóng láng

smooth finish - (thân xe) lớp ngoài cùng (được làm) phẳng, láng

appealing /ə-pí:lĩn/ adj đẹp, hấp-dẫn, hay hay

demands /dĩ-mændz/ v 3rd sing per of demand - đòi hỏi, yêu-cầu

UNIT VI

VIDEO LECTURE (SERIES A & B)

USE OF THE DISC GRINDER

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Part 1**)

Trong phần này của bài-giảng, anh Herbert Nishii giới-thiệu về đề-tài mới. Anh ta mô-tả cái máy chà giấy nhám dĩa, và nói về công-dụng và các bộ-phận của nó.

Questions To Think About:

1. Có phải máy chà giấy nhám dĩa chạy bằng điện là một thứ máy nguy-hiểm không?
2. Các công-dụng của máy chà giấy nhám dĩa là gì?
3. Những bộ-phận của máy chà giấy nhám dĩa là gì?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 2**-5**)

Trong phần này của bài-giảng, anh Herbert Nishii giảng và chỉ cho chúng ta biết những loại dĩa chà giấy nhám khác nhau được dùng cho máy chà giấy nhám dĩa. Đoạn anh ta nói về loại giấy nhám nào (thô hay nhuyễn) dùng cho loại công-việc nào. Kế đến, anh ta làm thử cho chúng ta thấy cách gắn dĩa giấy nhám vào máy. Tiếp theo đó, hai phương-pháp chà giấy nhám (bằng máy) cũng được giảng-nghĩa. Phương-pháp đầu tiên được giảng một cách thật chi-tiết đó là phương-pháp làm cho mặt kim-loại được phẳng và láng để đạt được sự hoàn-hảo trong công-việc đặc-biệt. Phương-pháp khác được giảng kế tiếp là phương-pháp dùng máy chà giấy nhám (chà sơ) để tạo cho mặt kim-loại một lớp nhám để cho chất nhựa "Bondo" có thể dính dễ-dàng (trong một công-việc thường).

Questions To Think About:

1. Ba loại dĩa giấy nhám được dùng trong xưởng sửa đồng xe là ba loại nào?
2. Mỗi loại như vậy thì có số hạt (grit) là bao nhiêu?

3. Bạn gắn dĩa giấy nhám vào máy chà giấy nhám như thế nào?
4. Bạn cần bao nhiêu dĩa giấy nhám nếu bạn muốn làm cho mặt kim-loại được phẳng và láng và không cần dùng đến chất nhựa "Bondo"?
5. Bạn cần bao nhiêu dĩa giấy nhám nếu bạn muốn làm cho mặt kim-loại nhám lên để trét chất nhựa Bondo?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 6**-10**)

Trong phần này của bài-giảng, anh Herbert Nishii trước hết giảng cho bạn nghe những biện-pháp an-toàn thiết-yếu trong khi dùng máy chà giấy nhám dĩa. Anh ta đề-cập đến cách để bạn tránh bể lưỡi của dĩa, dòng điện, dây điện, và cách để bảo-vệ mặt và mắt của bạn khỏi bị trúng phải những mảnh vụn của kim-loại bắn ra.

Anh Herbert Nishii cũng làm thử cho chúng ta xem cả hai kỷ-thuật chà bằng máy: một kỷ-thuật để làm cho mặt kim-loại phẳng và láng, và một kỷ-thuật làm cho mặt kim-loại nhám lên. Anh ta cũng nói cho bạn biết cách để tránh kim-loại bị phồng (vọp) lên vì quá nóng khi bạn sử-dụng máy chà giấy nhám dĩa

Questions To Think About:

1. Cái dĩa của máy chà giấy nhám dĩa quay nhanh như thế nào?
2. Làm thế nào để bạn có thể giảm bớt được việc bị điện giựt?
3. Mục-đích của miếng che mặt an-toàn (safety shield) là để làm gì?
4. Khi bạn chà giấy nhám mặt kim-loại đối với công-việc đặc-biệt (đòi hỏi phẩm-chất tốt), bạn sử-dụng bao nhiêu phần của dĩa giấy nhám?
5. Khi bạn chà giấy nhám (chà sơ) mặt kim-loại đối với công-việc thường, bạn sử-dụng bao nhiêu phần của dĩa giấy nhám?
6. Tại sao bạn phải thỉnh-thoảng rờ (sờ) mặt kim-loại trong khi bạn chà giấy nhám nó?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Part 1**)

Vocabulary/Phrases

1**previously /pri:vi:-əs-li:/ adv trước đây
equipment /i-kwip-mənt/ n dụng-cụ, trang-cụ
telling /téliŋ/ v prp of tell - đang nói, đang bảo (ai việc gì)
more or less - hoặc nhiều hoặc ít; gần gần như vậy
a great deal - nhiều, số đông, đa số
find /faind/ v (pt, pp found) - tìm, tìm thấy
bulky /bʌlki:/ adj (vật) cồng-kềnh, nặng-nề
wire /wáiər/ n dây kim-loại (như sắt, kẽm, đồng,...)
machine /mə-ʃi:n/ n máy, máy-móc
moving /mú:viŋ/ v prp of move - đang di-chuyển, đang di-động, chuyển động
when you have it on - khi bạn cho máy chạy
get hurt - bị thương, bị làm đau
hurt /hə́:rt/ v làm đau, làm cho bị thương
handy /hǽndi:/ adj dễ kiếm, dễ dùng, tiện; (người) khéo tay
remove /ri-mu:v/ v tẩy, bôi, chùi (bụi, sơn, sét); mở, tháo (vật gì ra)
rust /rʌst/ n sét (rét), rỉ sét
take off /teik ɔ́f/ v cạo (sơn) ra; lấy (cái gì) ra
consist of /kən-sist-əv/ v bao gồm, gồm có
backing pad /bǽkiŋ pǽd/ n một miếng lót (để phía sau một vật gì cho nó cứng hay vững)
center locking unit - bộ-phận để khóa ở chính giữa
abrasive /ə-bréisiv, -ziv/ adj nhám, có tính làm mòn (như cát, giấy nhám,...)
fly /flai/ v (pt flew, pp flown) - bay
motor /móu-tər/ n cái mô-tơ, máy phát
cord /kɔrd/ n dây điện (ngoài có bọc nhựa)
whichever /hwitʃ-évər/ adj bất-cứ cái nào

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 2**-5**)

Vocabulary/Phrases

2**with /wíð, wíθ/ prep với

medium /mí:di:-əm/ adj trung-bình

heaviest /hévi:est/ adj superl of heavy - nặng nhất

coarsest /kórsest, koursest/ adj superl of coarse - (giấy nhám) thô nhất, to nhất

might /mait/ aux v có lẽ, có thể (nhưng không chắc chắn)

possible /pósə-bəl/ adj có thể (xảy ra)

shallower /ʃǽlou-wər/ adj comp of shallow - cạn hơn

scratches /skrǽtʃi:z/ n pl of scratch - những dấu, vết trầy (trượt)

bumper /bʌ́mpər/ n cái cản (xe hơi)

send /send/ v gởi (đi)

re-chrome /rì-krɔm/ v "xi" lại (chỗ "xi" cũ bị tróc)

3**turn /tə:rn/ v xoay qua, trở qua

tighten /táitn/ v vặn, xiết, làm cho chặt lại

all set /ɔl sét/ - xong rồi, hoàn-tất, đâu vào đó

4**as much...as possible - càng nhiều...càng tốt

degree /di-gri:/ n độ, góc độ

elevated /élə-véitid/ v (passive) - được đưa hay nâng lên

5**more economical - tiết-kiệm hơn, ít tốn kém hơn

economical /ekə-nómi-kəl/ adj tiết-kiệm, rẻ, ít tốn kém

panel /pǽnəl/ n một phần của dòng xe (như vè, cửa, nóc,...)

deck lid = trunk lid - nắp đậy thùng chứa đồ phía sau xe

worry /wə́ri:/ v lo-ngại, lo-lắng, lo-âu

gouges /gáudʒi:z/ n những đường rãnh, đường khía

anyway /éni:-wei/ adv (= nevertheless) - dẫu sao đi nữa, thế nào đi nữa

UNIT VII

VIDEO LECTURE (SERIES A)

PLASTIC FILLING

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**-4**)

Phần này của bài-giảng là phần giới-thiệu việc trét chất "Bondo". Trước hết, anh Herbert Nishii cho chúng ta biết là việc sử-dụng chất nhựa "Bondo" đã cách-mạng-hóa kỹ-nghệ sửa đồng xe như thế nào. Kế đến, anh ta đưa ra các dụng-cụ và vật-liệu được dùng trong việc trám (trét) những chỗ móp của xe.

Questions To Think About:

1. Tại sao việc sử-dụng chất nhựa "Bondo" đã thay-đổi được kỹ-nghệ sửa đồng xe nhiều như thế?
2. Chất gì được dùng để trét những chỗ móp của xe trước khi chất nhựa "Bondo" được phát-minh?
3. Những vật-liệu gì bạn cần phải dùng trong việc trét những chỗ móp của xe?
4. Những loại dụng-cụ gì bạn sẽ phải cần đến?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 5**-8**)

Trong phần này của bài-giảng, anh Herbert Nishii chỉ cho chúng ta biết hai loại mặt phẳng được làm sẵn cho việc trét chất nhựa "Bondo". Kế đến, anh ta chỉ cách chuẩn-bị chất nhựa "Bondo" và chất kem làm cứng "hardener" trước khi dùng đến. Tiếp theo đó, anh ta chỉ cách trộn chất "Bondo" và chất làm cứng "hardener" với nhau. Và cuối cùng, anh ta chỉ cách trét "Bondo" lên mặt phẳng kim-loại.

Questions To Think About:

1. Bạn có cần phải làm sạch lớp sơn để dọn sẵn một bề mặt cho việc trét chất nhựa "Bondo" không? Tại sao hoặc tại sao không?
2. Tại sao anh Herbert Nishii phải nắn bóp "típ" kem "hardener" (chất làm cứng) như vậy?

3. Tại sao bạn cần phải đậy nắp hộp "Bondo" lại?
4. Khi bạn trộn chất kem làm cứng "hardener" với chất nhựa "Bondo", bạn nên trộn khoảng bao lâu?
5. Bạn chùi rửa những dụng-cụ của bạn như thế nào?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 9**, 10**)

Trong phần này của bài-giảng, anh Herbert Nishii trình-bày (hay biểu-diễn) các bào gọt, và chà giấy nhám chất "Bondo".

Questions To Think About:

1. Bạn có cần để-ý đến những điều-kiện an-toàn hay không khi bạn gọt hay bào và chà giấy nhám chất nhựa "Bondo"?
2. Khi nào bạn bắt đầu bào hay gọt chất "Bondo"?
3. Bạn sử-dụng phần nào của bàn bào "Bondo" trong khi bạn bào hay gọt chất "Bondo"?
4. Khi bạn dùng máy chà giấy nhám hình bầu-dục (orbital sander), bạn có thể dùng loại giấy nhám nào (loại bao nhiêu hạt)?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**-4**)

Vocabulary/Phrases

1**past /pást, pást/ adj đã qua, qua khỏi

couple of /kápəl ɒv/ - một vài

week /wí:k / n một tuần-lễ

hand tools - dụng-cụ (dùng) bằng tay

pick and file (v) - gò (hay gõ) và dũa

for quite a while - trong một thời-gian khá lâu

revolutionized /rèvə-lú:ʃə-naizd/ v (passive) - được cách-mạng hóa, được thay-đổi nhanh chóng

industry /índə-stri:/ n kỹ-nghệ

(has) cut time in half - (đã) cắt (giảm) bớt thời-gian còn ½

can be done - có thể làm được, có thể hoàn-tất được

quickly /kwíkli:/ adv một cách nhanh chóng

production /prə-dákʃən, prou- / n sự sản-xuất

speeded up /spí:did ʌp/ v pt of speed up - đã gia-tăng, đã làm (cho việc gì) nhanh hơn

used to use - thường quen dùng, thường quen sử-dụng

fill /fil/ v làm, trét, trám cho đầy

rough out /ráf aut/ v làm sơ sơ; chà giấy nhám sơ

nowadays /náuə-deiz/ adv hiện-giờ, thời buổi nầy

a little bit - một chút, một ít (thôi)

almost /ɔ̀l-moust/ adv hầu-hết, hầu như

perfect /pə́:rfikt / adj hoàn-toàn, hoàn-hảo, tuyệt

put it on (- to apply on) - trét (cái gì) lên (cái gì)

simple /símpl/ adj đơn-giản, giản-dị

2**first of all - trước hết, trước tiên

brand /brænd/ n hiệu, tên của hãng sản-xuất

called /kɔ́ld/ v (passive) - được gọi

anybody /éni:-bòdi:/ pron bất-cứ ai, bất-cứ người nào

can pick it up (= can buy it) - có thể mua được

catalyst /kǽtl-ɨst/ n chất xúc-tác

together /tɔ-géðər/ adv với nhau, chung với nhau

right for the job - đúng cho công-việc nầy

large /lárdʒ/ adj to, rộng, lớn

larger /lár-dʒər/ adj comp of large - to, rộng, lớn hơn

smaller /smɔ́lər/ adj comp of small - nhỏ hơn

bought /bɔ́t/ v pt of buy - đã mua

hardware store /hárd:weər stɔr/ n tiệm sắt

harden /hárdən/ v làm cho cứng, làm cho đặc cứng

right away (adv) - ngay lập-tức

3**besides /bi-saidz/ adv ngoài ra

mixing pan /míksiŋ pæn/ n dụng-cụ để trộn "Bondo"

made out of - được làm bằng...

ideal /ai-dí:əl, -dí:l/ adj lý-tưởng

glass /glǽs, glás/ n kiếng, miếng kiếng

best /bést/ adj superl of good - tốt nhất

scrap sheet /skrǽp ʃí:t / n một miếng kim-loại nhỏ

cardboard /kárdbɔrd/ n miếng giấy cạt-tông

tend (to) /tend/ v có khuynh-hướng

soak up /sóuk ʌp / v thấm nước, hút nước

whatever /hwɔ́t-evər/ pron cái gì cũng được, bất-cứ cái gì

liquid /líkwɨd/ n chất lỏng

4**another /ə-nʌ́ðər/ adj một cái khác

watch out for - hãy để-ý, hãy coi chừng...

sometimes /sʌ́mtaimz/ adv đôi khi

through /θru:/ prep xuyên qua, ngang qua

trigger /trígər/ n cái cò súng

in accordance with - tùy vào, kèm với

powered /páu-ərd/ v (passive) - được chạy bằng (điện)

arm /ɑ:rm/ n cánh tay

depend (on) /di-pend/ v tùy-thuộc vào

the lower the number, the rougher it is - (giấy nhám) số càng nhỏ (thấp), độ nhám (thô) càng nhiều

the higher the number, the finer it is - (giấy nhám) số càng lớn, độ nhuyễn càng nhiều

coarse /kɔ́rs, kóurs/ adj (giấy nhám) thô, nhám

from (32) all the way up to (600) - (giấy nhám) từ số (32) cho tới số (600)

finest /fáinəst/ adj superl of fine - (giấy nhám) mịn nhất, nhuyễn nhất

market /má:rkit/ n thị-trường, chợ

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 5**-8**)

Vocabulary/Phrases

5**shiny /ʃáini:/ adj bóng, bóng-bẩy

in other words - nói một cách khác

compared /kəm-péərd/ v pt of compare - đã so-sánh

recommended /rèkə-méndid/ v (passive) - được giới-thiệu (với hảo-ý)

can /kæn/ n cái hộp, cái lon

fashion /fǽʃən/ n cách, kiểu, lối

found out /fáund aut/ v pt of find out - đã tìm ra, đã tìm thấy

bond /bond/ v làm hay gắn cho dính lại

adhere /əd-hiər / v làm hay gắn cho dính lại

peel (off) /pi:l/ v lột, bóc vỏ (bỏ ra)

quantities /kwóntə-ti:z/ n pl of quantity - nhiều, số lượng nhiều

6**save /seiv/ v tiết-kiệm, để dành

take off /teik ɔ́f/ v lấy ra, lột ra

cover /kávər/ n nắp đậy (cái hộp)

waste /wéist/ v xài phí, tiêu-phí, xài bừa-bãi

material /mə-tíəri:-əl/ n vật-liệu

expensive /ɛk-, ik-spén-siv/ adj đắc, đắc-đỏ, mắc, không rẻ

conserve /kən-sə:rv/ v giữ cho khỏi bị hư-hao, mất-mác

settle /sétl/ v (vật) lắng, đọng lại ở dưới đáy

towards /tɔwɔrdz/ prep hướng về phía

whole /houl/ adj trọn, trọn-vẹn, nguyên cả

evenly /í:vən-li:/ adv thật bằng phẳng, thật đều

proportioned /prə-pór-ʃənd/ v pp as an adj - đúng theo tỉ-lệ; được cân-xứng, cân-đối

heavier /hévi:-ər/ adj comp of heavy - nặng hơn

scrape off /skreip ɔf/ v cạo cho trốc ra

excess /ɛk-sés/ n sự dư, thừa, thặng-dư

7**it gets hard = it becomes hard - nó trở nên cứng

massage /mə-sa:ʒ/ v nắn-bóp, thoa-bóp

tube /t(j)u:b/ n một "típ" (thuốc, kem,...)

separated /sépə-reitid/ v (passive) - được (bị) tách rời ra

inside /in-said/ n phía bên trong

necessary /nésə-séri:/ adj cần-thiết, thiết-yếu

experience /ik-spíəri:-əns/ n kinh-nghiệm

evaporate /i-vépə-reit/ v bay hơi, bốc hơi

directions /di-rékʃəns, dai-/ n pl of direction - những lời chỉ-dẫn (về cách dùng một vật gì)

proportion /prə-pórʃən / n sự cân-xứng, tỉ-lệ

grey /grei/ adj (màu) xám

8**knead /ní:d/ v tán, nhồi cho nhuyễn, cho mịn

swirling /swə:r-liŋ/ gerund việc khuấy, quậy theo vòng tròn

changing /tʃéin-dʒiŋ/ v prp of change - việc thay-đổi

pinkish /piŋ-kiʃ/ adj (màu) hơi hồng, hồng hồng

dark /dá:rk/ adj (màu) tối, xậm

streaks /strí:ks/ n pl of streak - những đường sọc, lằn sọc lằn-lộn (như kem đánh răng trắng có chỉ hồng)

light /lait/ adj (màu) nhạt, lợt

come out (v) - thành, trở nên, hiện ra

you have to have - bạn (cần) phải có

sideways /sáid-weiz/ adv ở một bên, ở mép bên

up and down /ạp ænd daun/ adv theo chiều lên xuống

diagonally /dai-ǽgə-nəl-li:/ adv theo đường chéo

deep /dí:p/ adj sâu, không cạn

as long as - miễn sao

keep (something) clean - giữ, giữ-gìn (vật gì) được sạch-sẽ

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 9**, 10**)

Vocabulary/Phrases

9**give it some time to set up - hãy để cho nó (Bondo) khô, cứng

to set up = to harden, to dry up - làm cho cứng, cho khô

condition /kən-díʃən/ n (= situation) - tình-trạng

create /kri:-eit/ v tạo thành, tạo nên, gây nên

particles of dust - những hạt bụi

health /helθ/ n sức-khỏe

particle mask - mặt nạ đeo chống bụi

keep (something) from...- giữ (vật gì) khỏi...

main /mein/ adj chính, chính-yếu

stage /stéidʒ/ n (việc làm) gia-đoạn, thời-kỳ

proper /própər/ adj đứng-đắng, dàng-hoàng

contour /kóntuər/ n đô cong của mặt phẳng

cross-sand /krɔ́s-sænd/ v chà giấy nhám theo hình chữ thập

opposite /ópə-zit/ adj ngược, ngược lại

uncomfortably /ʌnkámftə-bli:, -kámfər-tə-bli:/ adv một cách không được thoải-mái; thật khó-chịu

run into (a problem) = face (a problem) - gặp phải, dụng phải (một vấn-đề, một trở-ngại)

therefore /ðéər-fɔr, -four / conj do đó, vì vậy, bởi thế

lesser /lésər/ adj comp of less - ít hơn, kém hơn

quality /kwɔ́lə-ti:/ n phẩm-chất

worth sanding - đáng được đánh giấy nhám

achieved /ə-tʃi:vd/ v (passive) - được thành-quả tốt

procedure /prə-sí:dʒər/ n thể-thức, cách-thức

handle /hǽndl/ v lo-liệu, điều-khiển

you're supposed to control the tool. - bạn phải được coi là người điều-khiển dụng-cụ

process /próses/ n sự tiến-hành, diễn-biến (trong công-việc)

whatsoever /hwɔ́tsou-évər/ pron bất-cứ cái gì, cái gì cũng được

designed /di-zaind/ v (passive) - được chế ra, được làm ra, được dành cho

take the place of (something) = replce (something) - thay, thay-thế (vật gì)

stress /strés/ v nhấn-mạnh

actually /ǽktʃu:-əli:/ adv thật-ra, đúng ra

UNIT VIII

VIDEO LECTURE (SERIES B)

WELDING

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**-4**)

Anh Herbert Nishii giới-thiệu việc hàn-xì bằng cách cho biết tên và so-sánh hai hệ-thống hàn-xì mà bạn có thể tìm thấy được trong hầu-hết các xưởng sửa đồng xe. Anh ta giảng về những công-dụng của mỏ hàn gió-đá (oxyacetylene). Kế đến, anh ta cho biết tên và giải-thích về từng phần của hệ-thống hàn gió-đá. Cuối cùng, anh ta chỉ và giảng về những dụng-cụ khác và một số vật-liệu cần phải có trong việc hàn gió-đá.

Questions To Think About:

1. Có hai hệ-thống hàn-xì, đó là hai hệ-thống nào?
2. Mỏ hàn gió-đá được dùng để làm gì trong xưởng sửa đồng xe?
3. Những bộ-phận trong hệ-thống hàn gió-đá là gì?
4. Những dụng-cụ và vật-liệu cần có trong việc hàn gió-đá là gì?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 5**-10**)

Anh Herbert Nishii nói về những biện-pháp an-toàn trong việc hàn-xì. Kế đến, anh ta chỉ cách vặn hai bình hơi, và vặn các đồng - hồ áp - suất và cách chỉnh lửa mỏ hàn. Anh ta giảng về cách dọn sẵn một mặt phẳng thế nào là đúng cho việc hàn-xì. Và tiếp theo đó anh ta giảng về những cách-thức để hàn với "ba-ghết" bằng thép. Anh ta cũng chỉ cách lài, nguội chỗ vừa hàn xong, vỗ chỗ hàn xuống, và dùng bàn chải cước để giữ cho bề mặt chỗ hàn được sạch. Anh ta cũng hàn một vài mối hàn đều và đẹp, đoạn anh hàn một vài mối hàn xấu và không đều để bạn có thể so-sánh sự khác-biệt.

Questions To Think About:

1. Hai biện-pháp an-toàn trong việc hàn-xì là hai biện-pháp nào?
2. Thứ-tự đúng của việc vặn các bình hơi, vặn các đồng-hồ áp-

suất và điều-chỉnh lửa mỏ hàn là gì?
3. Làm thế nào để bạn có thể dọn sẵn một mặt phẳng cho việc hàn-xì?
4. Tại sao bạn phải làm nguội chỗ kim-loại đang hàn?
5. Tại sao bạn dùng bàn chải cước?
6. Mối hàn xấu được gọi là gì?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 11**-17**)

Anh Herbert Nishii làm thử cho chúng ta thấy cách di-chuyển cái mỏ hàn và cây "ba-ghết" trong việc hàn-xì bằng cách đưa ngọn lửa của mỏ hàn ra ngoài để cho ta thấy sự di-chuyển một cách rõ-ràng. Kế đến, anh ta bắt đầu giảng-nghĩa và làm thử (biểu-diễn) cho chúng ta xem kỹ-thuật hàn được gọi là "brazing". Anh ta chỉ những trang-cụ, dụng-cụ và vật-liệu mà anh ta sẽ cần trong việc hàn này. Anh ta cũng làm thử phương-cách làm nóng kim-loại để hàn "brazing", và làm cách nào để áo một lớp "flux" (chất này chống óc-xít hóa) vào cây "ba-ghết". Anh ta hàn thử hai đường dài khác nhau để chúng ta có thể so-sánh những mối hàn tốt với những mối hàn xấu. Anh ta cũng giảng về phương-pháp hàn vá một chỗ bằng cách hàn từng mối (tack weld) và hàn từng mũi (stitch weld) dính cho đều xong rồi mới hàn một đường dài liên-tục. Cuối cùng, anh Herbert Nishii chỉ cách tắt (hoặc khóa) các ống dẫn hơi, các bình hơi, và các đồng-hồ áp-suất.

Questions To Think About:

1. Những trang-cụ, dụng-cụ, và vật-liệu gì cần-thiết cho việc hàn "brazing"?
2. Bạn nên làm nóng mặt phẳng kim-loại như thế nào để hàn "brazing"?
3. Bạn nên áo một lớp "flux" (chất chống bị óc-xít hóa) vào cây "ba-ghết" như thế nào?
4. Một đường hàn được gọi là tốt thì như thế nào?
5. Một đường hàn được coi là xấu thì như thế nào?
6. "stitch weld" (hàn từng mũi) thì như thế nào? "tack weld" (hàn từng mối) thì như thế nào?
7. Tại sao bạn hàn ráp một miếng vá bằng các mối hàn trước, rồi đến từng mũi, hơn là tiếp-tục hàn một mạch xung-quanh miếng vá đó?
8. Thứ-tự tuần-tự nào đúng nhất để tắt (khóa) các ống dẫn hơi, các bình hơi, và các đồng-hồ áp-suất?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**-4**)

Vocabulary/Phrases

1**you folks - (thân-mật) các bạn, các anh chị
welding /wéldiŋ/ n việc hàn-xì
more or less - không hơn không kém, gần giống như vậy
(be) bonded together - được làm, hàn dính lại với nhau
oxyacetylene torch set-up /óksi:-ə-sétl-in, -ə-sétl-i:n/ n hệ-thống hàn giô-đá
arc welding /á:rk weldiŋ/ n việc hàn điện
specialize in /spéʃə-laiz in/ v chuyên-môn, chuyên ngành về
frame /freim/ n cái dàn xe; khung cửa, khuông hình
undercarriage /ʌndər-kærɪdʒ/ n dàn "sách-xi", dàn dưới xe hơi
patches /pætʃiz/ n pl of patch - những miếng vá
tears /tiərz/ n pl of tear - những giọt nước mắt
breakage /bréikidʒ/ n (hơi, chất lỏng) sự thoát ra
cheaper /tʃi:p-ər/ adj comp of cheap - rẻ hơn
2**(are) found /faund/ v (passive) - được tìm thấy, tìm ra
container /kən-téinər/ n vật dùng để chứa, đựng
silver /sílvər/ n (kim-loại) chất bạc, bạc
flammable gas /flæmə-bəl gæz/ n chất "ga" dễ cháy, nhạy lửa
non-flammable /nʌnflæmə-bəl/ adj không bắt lửa, không cháy
concentrated /kónsən-treitid/ v (passive) - bị dồn nén
explode /ek-splóud, ik-/ v nổ, bùng nổ, phát ra tiếng nổ
gauges /géidʒis/ n pl of gauge - (hàn) những đồng-hồ (đo hơi)
individual /ində-vídʒu:əl/ adj riêng, riêng biệt, từng cá-nhân
tank /tæŋk/ n bình chứa, bồn chứa
regulator /régju-leitər/ n bộ-phận hay nút điều-chỉnh
release /ri-li:s/ v thảo ra, thả ra, buông ra
value /vælju:/ n giá-trị

stand away /stænd ə-wei/ v đứng xa ra, đứng tránh ra

3**removable /ri-mú:və-bəl/ adj có thể tháo, gỡ ra được

tip of the torch - đầu của mỏ hàn

access /ǽkses/ n sự tới gần, tới lui, ra vào

accidentally /æksə-déntəl-li:/ adv thật bất-ngờ, thật tình-cờ, không dự tính trước

offset /ɔfsét/ v quân-bình, bảo-hòa; bồi-thường (thiệt-hại)

mixture /míkstʃər/ n sự pha-trộn, hòa-lẫn

4**striker /stráikər/ n vật để mồi lửa mỏ hàn (giống như cái hộp quẹt)

light /lait/ v mồi lửa, châm lửa, đốt lửa

welding goggles /wéldiŋ gógəlz/ n pl - mặt nạ đeo để hàn

tip cleaner /tip kli:nər/ n vật dùng để thông hơi mỏ hàn

welding rod /wéldiŋ ród/ n cây "ba-gết" bằng sắt

brazing rod /bréiziŋ ród/ n cây "ba-gết" bằng đồng

flux-coated rod /flʌks-koutɨd ród/ n cây "ba-gết" có áo sẵn chất "flux" giúp việc hàn-xì dễ-dàng và chống óxýt-hóa

bronze /bronz/ n (kim-loại) đồng đỏ

brass /brés, brás/ n (kim-loại) thau, đồng thau

heat up /hi:t ʌp/ v làm cho nóng, đốt cho nóng

differently /dif(ə)rent-li:/ adv một cách khác-biệt

galvanized sheet metal /gǽlvə-naizd/ - kim-loại được mạ ở bên ngoài

gauge /geidʒ/ (22-gauge metal) - độ dầy, mỏng của kim-loại

steel rod /sti:l ród/ n cây "ba-gết" bằng thép (hay sắt)

outline /áut-lain/ n dàn-bài

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 5**-10**)

Vocabulary/Phrases

5**a little bit more - một chút (xíu) nữa

actual /ǽktʃu:-əl/ adj thật, có thật

safety /séifti:/ n sự an-toàn

spark /spárk/ n tia sáng, tia lửa bắn ra

getting blind - bị mù, lòa mắt

getting burned - bị phỏng, bị cháy phỏng

lenses /lénsjz/ n pl of lens - tròng kiếng (của mắt kiếng)

(are) treated /trí:tjd/ v (passive) - được coi như

dark /dárk/ adj (màu) xậm, tối

sunglasses /sAn-glásjz/ n pl - cặp kiếng mát

lighter /láitər/ n cái hộp quẹt

6**face away /feis ə-wei/ v xoay mặt đi hướng khác

(be) joined /dʒɔind/ v (passive) - được hàn, gắn, nhập lại

faulty /fɔ́lti:/ adj hư, không hoàn-toàn, có khuyết điểm (công-việc)

break /bréik/ v (pt broke, pp broken) - dập bể, bẻ gãy

due to - vì, bởi vì

rip off /rip ɔ́f/ v xé rách, làm cho rách, làm cho bung ra

toxic /tóksjk/ adj độc, độc-hại

breathe /bri:ð/ v thở, hô-hấp

leak /li:k/ n chỗ xì, rịn ra, chảy ra

hose /houz/ n ống (dây) dẫn hơi hay nước

get (something) repaired - sửa-chữa, tu-bổ (vật gì)

blow up /blou Ap/ v nổ tung lên

balloon /bə-lu:n/ n cái bong-bóng, khinh-khí cầu

7**open all the way - vặn hay mở ra hết

being wasted - bị tiêu-xài phung-phí, bừa-bãi

quarter-turn /kwɔ́r-tər tə:rn/ n ¼ vòng vặn

sufficient /sə-fíʃənt/ adj đủ, đầy-đủ

do it his way - (bạn hãy) làm theo cách của ông ta

slight /slait/ adj ít, nhẹ, không quan-trọng

flame /fleim/ n ngọn lửa

soot /sú:t/ n khói đen, lọ nồi, bồ hóng

feather /féθər/ v làm cho giống như lông chim

a little less - ít hơn một chút

bluish /blú-ɪʃ/ adj hơi xanh, xanh xanh

tone of color - sắc, độ của màu

well-feathered flame - ngọn lửa nhỏ giống như lông chim

chances /tʃǽnsɪz/ n pl of chance - những cơ-hội

cone of the flame - hình nón của ngọn lửa

hissing sound /hísɪŋ saund/ n âm-thanh hay tiếng "xì"

sharper /ʃá:rpər/ adj comp of sharp - nhọn hơn

9**demonstration /dèmən-stréi-ʃən/ n sự dẫn-chứng, biểu-diễn

pound /paund/ v đập, vỗ, nện mạnh

afterwards /ǽftər-wərdz, ǽf-/ adv sau đó, về sau này

bucket /bʌ́kɪt/ n thùng nước, xô nước

rag /rǽg/ n mùi giẻ, giẻ rách, giẻ lau

quench /kwentʃ/ v (hàn) làm cho kim-loại nguội lại (bằng nước)

warping /wárpɪŋ/ adj (vật gì bị) cong, oằn

get out of the shape - (vật) không còn hình-dạng cũ, bị cong

10**molten puddle /móultən pʌ́dəl/ n (hàn-xì) chỗ kim-loại chảy ra vì bị nóng

liquid state /lɪ́kwɪd stéit/ n tình-trạng lỏng, thể lỏng

bead /bi:d/ n một chuỗi gồm nhiều mũi hàn

neutral flame /n(j)u:trəl fleim/ n ngọn lửa xanh (không già không non)

whichever is comfortable - cái nào miễn thoải-mái thôi

travel /trǽvəl/ v (= move) - di-chuyển, di-động

spark /spárk/ v phát ra, bắn ra những tia sáng, tia lửa

pop /pɔ́p/ v tạo ra tiếng nổ "bụp"

bear /béər/ v chịu, chịu đựng

put (the fire) out - dập tắt lửa

uneven /ʌn-í:vən / adj không đều nhau

ugly /ʌgli:/ adj xấu, xấu-xí, không đẹp

chicken-shit /tʃikən ˌʃit/ n cứt gà, phân gà

SERIES A (Part 7)
SERIES B (Parts 11**-17**)

Vocabulary/Phrases

11**movement /mú:vmənt/ n sự di-động, sự di-chuyển

involved /in-vəlvd/ v (passive) - có liên-hệ, dính-dáng đến

inner /inər/ adj phía trong, bên trong

circular motion /sə́:rkju-lər móu-ʃən/ n sự di-động theo vòng tròn

coordination /kou-ɔ́rdə-néiʃən/ n sự phối-hợp, hỗn-hợp

sooner or later - chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc

dipping /dipiŋ/ gerund việc nhận, nhúng xuống

12**convenient /kən-ví:njənt/ adj tiện, tiện-lợi, thuận-tiện

convenience /kən-ví:njəns/ n sự tiện-lợi, sự thuận-tiện

coating /kóutiŋ/ gerund việc phết, tô, tạo một lớp bên ngoài

flux /flʌks/ n chất giúp cho kim-loại dễ chảy trong việc hàn-xì và chống óxýt-hóa sau nầy

13**dull red /dʌl réd/ adj màu đỏ xậm và đen

cherry red /tʃéri: réd/ adj màu đỏ tươi như trái anh-đào

chemically clean /kémi-kəl-li:/ - sạch nhờ hóa-chất

physically clean /fízi-kəl-li:/ - sạch nhờ chùi rửa thường, không có chất hóa-học

14**inconvenient /inkən-ví:njənt/ adj không tiện-lợi, không thuận-tiện

thin /θin/ adj mỏng, mỏng-manh, không dầy

countersink /káuntər-siŋk/ v (hàn-xì) vỗ hay làm cho mối hàn bằng mặt với kim-loại

hopefully /hóupfə-li:/ adv một cách hy-vọng, thật hy-vọng

uniform /jú:-ni-fɔrm/ n sự đồng-nhất

15**continuous /kəntí-nju:əs/ adj liên-tục, đều-đặn, không bị đứt khoảng

stitch /stitʃ/ n (hàn) mũi hàn

warp /wárp/ v làm cong, oằn (vật gì)

tacking /tækiŋ/ gerund việc hàn từng chấm một

stitching /stitʃiŋ/ gerund việc hàn từng mũi một

efficient /ə-fiʃənt/ adj hữ-hiệu, có kết-quả, có hiệu-quả

16**tack-weld /tæk-weld/ n sự hàn từng chấm một

stitch-weld /stitʃ-weld/ n sự hàn từng mũi một

sore /sɔr/ adj đau, nhức

scar /skar/ n cái thẹo, vết thẹo

17**needle /ní:dl/ n cây kim

bother /bɔ́ðər/ v quấy-rầy, làm phiền

economical /ékə-nómi-kəl/ adj tiết-kiệm, ít tốn kém

UNIT IX

VIDEO LECTURE (SERIES A)

THE SPRAY GUN

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**, 2**)

Trong phần giới-thiệu nầy, anh Herbert Nishii giảng-nghĩa về sự quan-trọng của máy sơn (spray gun) trong công-việc sửa dồng xe. Kế đến, anh ta nói về công-dụng của ba loại máy sơn trong xưởng sửa dồng xe, và anh ta cũng nói đến tên của ba hãng sản-xuất những loại máy sơn có tiếng là tốt.

Questions To Think About:

1. Tại sao cái máy sơn (và công-việc do nó tạo ra) lại rất quan-trọng trong xưởng sửa dồng xe?
2. Có ba loại máy sơn, đó là gì?
3. Tên của ba hãng sản-xuất máy sơn có tiếng là gì?
4. Hiệu máy sơn nào mới nhất?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 3**, 4**)

Tiếp theo, anh Herbert Nishii kể tên các bộ-phận và mô-tả các nhiệm-vụ của chúng trong chiếc máy sơn.

Questions To Think About:

1. Tên của các bộ-phận trong chiếc máy sơn là gì?
2. Có bao nhiêu nút điều-chỉnh tất cả?
3. Làm cách nào để bạn biết là có bao nhiêu hơi vào trong máy sơn?
4. Bộ-phận nào trong máy sơn hiệu Sharpe giữ cho sơn khỏi bị nhiều ra nếu bạn cần phải sơn theo chiều thẳng đứng hoặc chiều ngang?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 5**, 6**)

Anh Herbert Nishii mô-tả chi-tiết hơn về những bộ-phận của chiếc máy sơn.

Questions To Think About:

1. Làm cách nào để bạn thay-đổi được tầm rộng hẹp của lần sơn xịt ra?
2. Làm cách nào để bạn điều-chỉnh được số hơi vào trong máy sơn?
3. Làm cách nào để bạn điều-chỉnh được số lượng sơn xịt ra (nhiều hay ít)?
4. Làm cách nào để bạn đổi lần sơn xịt nằm ngang thành lần sơn xịt thẳng đứng?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**, 2**)

Vocabulary/Phrases

1**spray gun /sprêi gAn/ n máy dùng để sơn, súng sơn
body and fender shop - xưởng sửa thân và vè xe hơi
take the time out - dùng (nhiều) thời-giờ
getting away from - tránh xa khỏi
going into painting - đề-cập đến, nói đến việc sơn-sửa
painting /péintiŋ/ gerund việc sơn-sửa
to start it off - để bắt đầu (câu chuyện, vấn-đề)
diagnose /daiəg-nóus/ v tìm hiểu; chẩn-đoán, khám (bịnh)
glossy /glósi:, glósi:/ adj bóng, bóng láng
feel /fi:l/ v rờ, sờ-mó (bằng tay)
finish /fínjʃ/ n (sơn) lớp sơn ngoài cùng
even /í:vən/ adj (màu) đều với nhau
all around - tất-cả xung quanh
paint /peint/ n nước sơn
junk /dʒʌŋk/ adj (vật) cũ, bỏ đi, vô-dụng
primer gun /práimər gAn/ n máy dùng để sơn lót
dirty-looking /dá:rti: lúkiŋ/ adj trông có vẻ dơ-dáy, dơ-bẩn
not taken care of - không được chăm-sóc, săn-sóc đến
shot /ʃót/ v pt of shoot - (sơn) đã thổi hay xịt sơn rồi
thinner /θínər/ n chất ét-xăng (hay xăng-thơm) không màu dùng để pha với sơn
once in a while - thỉnh-thoảng, đôi khi
primer /práimər/ n nước sơn lót
lacquer gun /lákər gAn/ n máy dùng để sơn loại sơn "lacquer"
enamel gun /i-námal gAn/ n máy dùng để sơn loại sơn "enamel"
complete paint job - công-việc sơn toàn diện chiếc xe
spot painting job - công-việc sơn những chỗ đồng xe được sửa-chữa thôi

touch-up = spot painting - việc sơn lại những chỗ đồng xe đã được sửa-chữa mà thôi

spotless /spót-lis/ adj sạch, không dơ, không dính lôm-dôm

moisture /mɔ́is-tʃər/ n sự ẩm-ướt, hơi nước rịn ra

2**manufacturer /mæ̀nju-fǽk-tʃə-rər/ n xưởng, hãng chế-tạo

reputable /répju-tə-bə̀l/ adj (sản-phẩm) có tiếng, danh-tiếng

They back up their products very well. - Họ củng-cố (duy-trì) được tiếng tốt cho sản-phẩm của họ rất hay.

in case - phòng khi, phòng hờ

break down /bréik daun/ v (máy) hư, không chạy

servicing /sə́:rvis:iŋ/ gerund việc tu-bổ, sửa-chữa máy hư, dịch-vụ sử-chữa

to go with the big name = to buy products of reputable manufacture - mua sản-phẩm của những hãng có tiếng

big name = popular companies - những hãng lớn và có tiếng

old-timer - người thủ-cựu, theo xưa; người không cấp-tiến

Binks - tên của một hãng sản-xuất máy sơn

DeVillbus - tên của một hãng sản-xuất máy sơn

Sharpe - tên của một hãng sản-xuất máy sơn

model /mɔ́dl/ n (máy, xe) kiểu, dời

salesman /séilzmən/ n người bán hàng, người chào hàng

comparable /kɔ́m-pərə-bəl/ adj có thể so-sánh được

price /prais/ n giá-cả

corporation /kɔ̀rpə-réiʃən/ n công-ty (hợp-danh)

3**getting back to - trở về (vấn-đề, chuyện) lúc nảy

get you to know (= inform) - cho bạn biết

adjustment /ə-dʒʌ́st-mənt/ n sự điều-chỉnh hay canh cho đúng

cup /kʌ́p/ n (= paint container) - bình đựng sơn(của máy sơn)

carry /kǽri:/ v (= hold, contain) - chứa, đựng

suck /sʌ́k/ v hút (nước); mút, múc (kẹo)

air cap /ɛ̀ər kǽp/ n nắp chắn hơi

horns /hɔrnz/ n pl of horn - (máy sơn) mấy cái lỗ hơi

overhaul /óuvər-hɔl/ v (máy) xem xét lại, sửa lại

top condition /tóp kən-diʃən/ n tình-trạng thật tốt

4**fan adjustment - sự điều-chỉnh cho lần sơn xịt ra hoặc rộng hoặc hẹp

pattern adjustment - sự điều-chỉnh cho lần sơn xịt ra hoặc xịt thẳng đứng hoặc xịt nằm ngang

fluid adjustment - sự điều-chỉnh cho nước sơn xịt ra nhiều hay ít

air pressure knob - bộ-phận hay nút điều-chỉnh hơn

determine /di-tə:rmin/ v (vật) định-rõ, xác-định

atmosphere /ætmə-sfiər/ n không-khí (ở một nơi)

helpful /hélpfəl/ adj hữu-ích, ích-lợi, hữu-dụng

no-drip spout - cái vòi (trong máy sơn) giúp cho sơn khỏi chảy ra

prevent /pri-vent/ v ngăn-ngừa, ngăn chận, tránh cho khỏi xảy ra

spill /spil/ v (chất lỏng) đổ ra ngoài

upside-down /ʌpsaid-daun/ adj lộn ngược trên xuống dưới

sidewards /sáid-wərdz/ adj theo chiều ngang

lose /lu:z/ v (pt, pp lost) - mất, mất-mác; hao

how come = why - tại-sao

people are going for Sharpe guns - người ta thích mua máy sơn hiệu Sharpe

unique /ju:-ní:k/ adj độc-nhất, chỉ có một, duy-nhất

item /áitəm/ n món, vật

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 5**, 6**)

Vocabulary/Phrases

5**in order to - để, cốt để...

turn on the valve /vælv/ = open the valve - mở, vặn cái "xú-báp" ra

turn off the valve = close the valve - đóng cái "xú-báp" lại

adjust /ə-ʤʌ́st/ v điều-chỉnh, canh cho đúng

naturally /nǽtʃərə-li:/ adv một cách tự-nhiên

breaking up - việc làm vỡ, phá vỡ

instead of - thay vì

6**position /pə-zíʃən/ n chỗ, vị-trí

vertical /və́:rti-kəl/ adj thuộc về chiều thẳng đứng

horizontal /hɔ̀rə-zɔ́ntl/ adj thuộc về chiều nằm ngang, thuộc về đường chân trời

pattern /pǽtərn/ n (sơn) chiều của lần sơn xịt ra; mẫu

spray /sprei/ v xịt

side-to-side - từ bên nầy qua bên kia

overlap /óuvər-lǽp/ n sự sơn lấp mí

make one stroke of paint - xịt, kéo một lần sơn

overlap /óuvər-lǽp/ v sơn lấp mí

a coat of paint - một lớp sơn, một nước sơn

actual painting - việc sơn thật-sự

operate /ópə-reit/ v (máy) sử-dụng, điều-khiển

get a hold of a spray gun - kiếm được cái máy sơn

grab /grǽb/ v vồ, chụp, nắm lấy

a good feeling - sự cảm-thấy hay cảm-giác sung-sướng, khoan-khoái (trong lòng)

UNIT X

VIDEO LECTURE (SERIES A)

INTRODUCTION TO PAINTING

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**-3**)

Anh Herbert Nishii mô-tả về hai loại công-việc sơn xe lại khác nhau được thực-hiện trong những xưởng sửa đồng xe. Đoạn anh ta liệt-kê trên bảng theo thứ-tự tên những thứ sơn từ tốt nhất đến xấu nhất của hai loại sơn (lacquer và enamel) được dùng trong những công-việc sơn xe lại. Tiếp đến, anh ta giải-thích những lý-do về sự việc thích loại sơn này hơn loại sơn kia bằng cách phân-giải những đặc-tính của những loại sơn khác nhau, và những nhu-cầu về công-việc (cần làm nhanh hay chậm) trong những xưởng sửa đồng xe.

Questions To Think About:

1. Hai loại công-việc sơn xe lại là hai loại nào?
2. Có ba loại sơn, đó là ba loại nào?
3. Loại sơn nào được ưa chuộng hơn cho loại công-việc sơn sửa nào?
4. Loại sơn nào khô nhanh nhất?
5. Loại sơn nào có độ bóng nhiều và không cần phải đánh bóng sau khi sơn?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 3**-8**)

Anh Herbert Nishii giảng về những giai-đoạn tiền khởi trong việc huấn-bị một chiếc xe để được sơn lại toàn diện. Phần bài-giảng này nói về những sự chuẩn-bị phải được làm trước khi chiếc xe được đưa vào phòng sơn.

Questions To Think About:

1. Hai loại hóa-chất được dùng để tẩy xáp, bụi, và làm sạch xe trước khi xe được sơn là hai loại gì?
2. Loại giấy nhám có độ thô bao nhiêu được dùng để chà xe?
3. Những vật-liệu gì bạn có thể dùng để dán những chỗ trên xe mà không cần phải sơn?

4. Tại sao việc thổi bụi chiếc xe lần cuối cùng trước khi sơn lại quan-trọng?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 9**-12**)

Anh Herbert Nishii giảng về sự chuẩn-bị phòng sơn, trang-cụ dùng để sơn, và những việc làm cuối cùng đối với chiếc xe trong phòng sơn trước khi sơn. Anh ta cũng giảng về những kỹ-thuật để sơn toàn diện một chiếc xe.

Questions To Think About:

1. Bạn sửa-soạn một cái phòng sơn như thế nào?
2. Sau khi bạn đưa xe vào phòng sơn rồi, bạn có thể dùng cái gì để làm cho sạch những bụi bặm còn bám trên xe?
3. Để chuẩn-bị những trang-cụ cho việc sơn xe, bạn phải làm gì?
4. Có một kỹ-thuật sơn xe khá hay, đó là kỹ-thuật nào?
5. Việc bạn bắt đầu sơn chiếc xe ở bất cứ phần nào của xe,. và việc bạn phải bắt đầu sơn nó đúng tại một khởi điểm nào đó có tạo ra một sự khác-biệt nào không?
6. Mục-đích của cây quạt trong phòng sơn là để làm gì?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**-3**

Vocabulary/Phrases

1**board /bɔrd/ n (= blackboard) - tấm bảng

(be) confined to /kən-faind/ v (passive) - bị giới-hạn, hạn-chế

entire /ən-taiər, ìn-/ adj (= whole) - nguyên, trọn, trọn-vẹn, toàn-thể

solid base of paint - một nền-tảng, một lớp sơn vững-chắc

preference /préfər-ens/ n sự ưa, thích (vật gì) hơn (vật khác)

acrylic lacquer /ə-krílik lákər/ n một loại sơn tự nó không được bóng như "enamel", nhưng khô nhanh hơn "enamel"

acrylic enamel /ə-krílik i-nǽməl/ n một loại sơn tự nó tạo được nước bóng, nhưng khô chậm hơn "acrylic lacquer"

synthetic enamel /sin-θétik/ n loại sơn này rất bóng và khô chậm hơn cả hai loại "acrylic lacquer" và "acrylic enamel"

labeled /léibəld/ v (passive) - được dán nhãn, hiệu, số,...

2**dries /draiz/ v 3rd sing person of dry - khô, làm cho khô

whereas /hwɛər-ǽz/ conj còn, trong khi

spray booth /sprei bú:ð/ n phòng sơn (xe)

buffing /bʌ́fiŋ/ gerund việc chà sạch, chà bóng (xe)

compounding /kəm-páundiŋ/ gerund việc chà sạch bằng chất "compound"

gloss /glɔ́s/ n lớp nước bóng, nước láng (của sơn xe)

you gotta think about - bạn phải suy-nghĩ, cân-nhắc về...

3**completes = complete paint jobs - những công-việc sơn toàn-diện chiếc xe

painter /péintər/ n người thợ sơn

DuPont - tên của hãng sản-xuất ra nước sơn

Ditzler - tên của hãng sản-xuất ra nước sơn

notice /nóu-tis/ v để-ý, lưu-ý, nhận thấy

satisfying /sǽtis-fài-iŋ/ adj hài-lòng, thỏa-mãn

amount /ə-maunt/ n số lượng, số tổng-cộng

needed /ní:did/ v (passive) - được cần đến

confine /kən-fain/ v giới-hạn, hạn-chế (trong khuông-khổ)

use a lot of elbow grease - dùng rất nhiều sức-lực

custom car /kástəm/ - xe được làm theo ý khách hàng

car show - buổi trình-diễn xe đẹp hay mới

4**step /stép/ n một bước, một giai-đoạn

preparing /pri-péəriŋ/ gerund việc chuẩn-bị, sửa-soạn

base /beiz/ n nền-tảng, nền-móng, căn-bản

foundation /faun-déiʃən/ n nền-tảng, nền-móng, căn-bản

champ (= champion) /tʃæmpi:-ən/ n người vô-địch, quán-quân

second of all - kế đến, quan-trọng bậc nhì

priming /práimiŋ/ n việc sơn lót

5**unit /jú:nit/ n một đơn-vị

individual spots - những chỗ, đốm riêng-biệt

wipe down /waip daun/ v chùi, rửa cho sạch

cleaning agent /kli:niŋ éidʒənt/ n thuốc, hóa-chất dùng để chùi, rửa

degreaser /di-gri:sər/ n chất dùng để chùi sạch dầu, mỡ, sáp

wax /wæks/ n chất sáp, sáp ong

deposits of silicone /síli-koun/ n những chất dơ đóng hay bám chặt giống như chất "a-dao"

edge /édʒ/ n bờ, mép, cạnh

Acme - tên của hãng sản-xuất một số vật-liệu dùng để sửa đồng xe

Klix - tên của một loại "degreaser"

Prep Sol - tên của một loại "degreaser"

solvent /sólvənt/ n chất dung-môi để hòa-tan chất khác

6**wet /wét/ adj ướt

original paint /ə-ríʤən-əl/ - nước sơn nguyên-thủy (của xe)

wood /wúd/ n gỗ (cây)

unnoticeable /An-nóu-tis-ə-bəl/ adj không thể thấy được, khó nhận thấy được

grains in the wood - vân của gỗ

otherwise /ʌðər-waiz/ conj nếu không

criss-crossing /kris-krɔsiŋ/ gerund việc tréo vật gì, hay làm tréo như hình chữ "X"

awkward /ɔ́kwərd/ adj vụng-về, xấu-xí, không đẹp mắt

water-sand /wɔ́tər-sænd/ v đánh giấy nhám bằng nước

masking /mǽskiŋ/ n việc che, phủ vật gì bằng cách dán loại băng keo "masking tape"

7**tape /téip/ n băng keo

production paper - loại giấy màu vàng nâu và dầy

free /fri:/ adj miễn-phí, không tốn tiền

collect /kə-lékt/ v gom-góp, góp-nhặt, sưu-tầm

restriction /ri-strikʃən / n sự giới-hạn, hạn-chế

mask (the car) up - dán băng keo (chiếc xe trước khi sơn)

seam /si:m/ n dấu vết, đường nứt, kẽ nứt

inspection /in-spékʃən/ n sự thanh-tra, khám-xét kỹ-lưỡng

8**distinctly /dis-tiŋkt-li:/ adv một cách phân-biệt rõ-ràng

speck /spék/ n dấu, vết, đốm nhỏ

windshield /wíndʃi:ld/ n kiến (kính) chắn gió phía trước xe

engine compartment /éndʒən kompárt-mənt/ n ngăn, ngách bên trong của máy xe

trunk /trʌŋk/ n thùng xe (phía sau)

tire openings - những kẽ hở của vỏ xe

hinder /híndər/ v cản-trở, làm trở-ngại, làm chậm-trễ

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 9**-13**)

Vocabulary/Phrases

9**out of the ordinary - bất thường, ngoại-lệ

minimize /mína-maiz/ v giảm-thiểu, làm cho ít, cho nhỏ đi

effect /i-fékt/ n sự ảnh-hưởng

get (the car) dinged up - làm cho (chiếc xe) bị hư, bị móp

damage /dǽmidʒ/ v làm hư-hại, thiệt-hại, tổn-hại

molding /móuldiŋ/ n đường viền quanh xe và cửa và cửa xổ

10**varnish-soaked rag - miếng giẻ thấm dầy chất "varnish" (hơi rít)

gauze /gɔz/ n miếng vải mỏng và thưa, miếng "cằm-prết"

to bleed the transformer - cho máy "transformer" chạy để hút rác ra

(be) connected to - được nối liền, gắn liền với

rubbish /rʌbiʃ/ n rác, rác-rến

directly /di-rékt-li:/ adj một cách trực-tiếp

full /ful/ adj dầy, dầy dẫy, nhiều

bleed /bli:d/ v (chất lỏng) cho chảy ra, thoát ra

drip out /drip aut/ v chảy ra, nhỏ ra từng giọt

11**lacquer thinner - ét-xăng để pha với sơn "lacquer"

enamel reducer - ét-xăng để pha với sơn "enamel"

thin out /θin aut/ v (sơn) pha cho loãng bớt

instructions /in-strʌkʃənz/ n pl of instruction - những lời chỉ-dẫn (thường về cách dùng vật gì)

reduction /ri-dʌkʃən/ n (sơn) sự pha loãng, sự giảm bớt

reduce /ri-dju:s/ v giảm bớt, pha loãng bớt với "reducer"

12**hood /hud/ n nắp ca-bô xe hơi

roof /ru:f/ n nóc, mui (xe hơi)

13**common sense /kɔmən sens/ n sự hiểu-biết, sự nhận-xét, sự lý-luận thông thường

over-spray /ouvər-sprei/ n lớp sơn lan ra ngoài chỗ không cần phải sơn

UNIT XI

VIDEO LECTURE (SERIES A)

PREPARATION FOR PAINTING

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**, 2**)

Anh Herbert Nishii giới-thiệu đề-tài "chuẩn-bị cho việc sơn". Anh ta cũng giải-thích tại sao công-việc chuẩn-bị cho việc sơn lại quan-trọng và tốn kém nhiều thì giờ như vậy. Anh ta cho biết là anh ta sẽ giảng về hai cách để chuẩn-bị sẵn-sàng trước khi sơn. Kế đến, anh ta đưa ra những vật-liệu và trang-cụ cần-thiết cho việc chuẩn-bị nầy.

Questions To Think About:

1. Tại sao những công-việc chuẩn-bị cho việc sơn lại quan-trọng như vậy?
2. Hai cách để chuẩn-bị sẵn-sàng cho việc sơn là gì?
3. Sự khác-biệt chính-yếu giữa cách chuẩn-bị trên là gì?
4. Những dụng-cụ gì cần phải có?
5. Những vật-liệu gì cần phải có?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 3**-5**)

Trước hết, anh Herbert Nishii chỉ cách chà lấp mí (chà cho hai mí liền lại với nhau) ở mép phía bên ngoài. Kế đến, anh ta giảng về hai cách sơn lót, và anh ta biểu-diễn cách sơn lót để đạt được kết-quả tốt. Sau cùng, anh ta giảng-nghĩa vàbiểu-diễn cách trét chất "(glazing) putty".

Questions To Think About:

1. Khi chà liền mí, bạn có thể làm gì để tránh cho kim-loại bị quá nóng và cong mặt lại?
2. Khi sơn lót cho một công-việc thường, bạn sơn bao nhiêu nước (lớp) sơn lót?
3. Khi sơn lót cho một công-việc đặc-biệt (cần có phẩm-chất tốt), bạn sơn bao nhiêu nước (lớp) sơn lót?
4. Bạn phải chờ bao lâu trước khi bạn sơn thêm một lớp sơn lót nữa?

5. Sau lớp sơn lót cuối cùng, bạn nên chờ bao lâu trước khi trét chất "putty"?

SERIES A (Part 3)
SERIES B (Parts 6**, 7**)

Anh Herbert Nishii giảng về hai phương-pháp chà giấy nhám chỗ trét "(glazing) putty" khô, và anh ta cũng làm thử cho chúng ta xem một phần của việc chà giấy nhám nầy. Kế đến, anh ta xịt sơn lót lên chỗ đã được trét "putty", anh sơn nhiều lớp để trám những chỗ trầy đối với công-việc đòi hỏi phẩm-chất tốt. Đoạn anh trét "putty" những chỗ trầy còn lại, rồi chà giấy nhám những chỗ đó, và lại xịt sơn lót lên.

Questions To Think About:

1. Khi chà giấy nhám chỗ trét "putty", bạn dùng giấy nhám loại gì cho: a/ loại công-việc thường trong xưởng; b/ loại công-việc đặc-biệt (đòi-hỏi phẩm-chất tốt)?
2. Khi chà giấy nhám chỗ trét "putty", anh Herbert Nishii dùng kỹ-thuật chà giấy nhám nào?
3. Làm thế nào để bạn biết được chỗ trét "putty" phẳng và láng?
4. Anh Herbert Nishii xịt bao nhiêu lớp sơn lót để trám những chỗ bị trầy đối với một công việc đòi hỏi phẩm-chất tốt?
5. Nếu bạn trét dặm "putty" (vào những chỗ còn trầy) quá sớm trong khi lớp sơn lót còn ướt thì việc gì xảy ra?
6. Khi chà giấy nhám những chỗ trét "putty" dặm (trước khi xịt hai lớp sơn lót), bạn có thể dùng loại giấy nhám gì?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**, 2**)

Vocabulary/Phrases

1**building /bíldiŋ/ n nhà lầu, dinh-thự

2**dual-action sander = feather edger, orbital sander

stain /stein/ n dấy hay vết dơ, bẩn

3**rough /rʌf/ adj gồ-ghề, không láng, không phẳng

fre-cut /fri: kʌt/ v dùng giấy nhám nước để chà khô

as flat as possible - càng phẳng hay càng sátcàng tốt

4**lay /lei/ v đặt, để

transparent /træns-pærənt/ adj trong, trong suốt, có thể thấy thấu qua được

5**go over (something) = do (something) again - làm (cái gì) lại một lần nữa, xem lại

on top of (the car) - phía trên (chiếc xe)

dull /dʌl/ adj (= not shiny) - mờ, không bóng

6**if I were to put putty on - nếu thật-sự tôi cần phải trét chất "putty"...

flash /flæʃ/ v chói, chói sáng

let the primer sit - hãy để cho sơn lót khô

rub off /rʌb ɔf/ v chà, xát cho tróc ra

peel off /pi:l ɔf/ v tróc ra, lột (vỏ) ra

yet /jét/ conj tuy-nhiên

breeze /bri:z/ n cơn gió thoảng, gió hiu-hiu

7**indentation /indən-téiʃən/ n chỗ lõm vào, chỗ trũng xuống

abuse /ə-bju:z/ v lạm-dụng, dùng bừa-bãi

crack /kræk/ v rạn, nẻ, nứt ra

reprime /rì-praim/ v sơn lót lại lần nữa

spot-puttying - việc trét chất "putty" từng chỗ (hay từng đốm) một

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 8**-13**)

Vocabulary/Phrases

8**equal (to) /í:kwəl/ v (toán) bằng với

finish off - làm cho xong hẳn, hoàn-tất

9**repaired area - chỗ được sửa-chữa

circular movement /sə́:r-kju-lər/ - cử-động theo hình vòng tròn

10**presentable/prì-zéntə-bəl/ adj coi được, có thể chưng-bày cho người khác xem được

it's gone - nó biến mất, không còn nữa

11**primer surfacer - mặt sơn lót bên ngoài

lightly /láit-li:/ adv thật ít, thật nhẹ

over-anxious /óuvər éŋ-ʃəs/ adj quá vội, quá ham-muốn

go jump on another job - nhảy qua (làm) công-việc khác

12**nick /ník/ n (= indentation) - chỗ lõm vào, chỗ trũng xuống

sort of heavy - (sơn) khá dầy

crack /krǽk/ n đường nứt, kẽ nứt

running your own shop - điều-khiển xưởng riêng của bạn

headache /hédəik/ n sự nhức đầu, bệnh nhức đầu

13**further /fə́:rðər/ adj xa hơn (nữa)

wrist /rist/ n cổ tay, cườm tay

watch /wótʃ/ v xem, xem-xét, nhìn

like I said last time - như tôi đã nói lần trước

UNIT XII

VIDEO LECTURE (SERIES A)

FINAL PREPARATION AND SPOT PAINTING

PREVIEW

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1°°-3°°)

Trong phần này của bài-giảng, anh Herbert Nishii mô-tả về những giai-đoạn cuối cùng trong việc chuẩn-bị cho một công-việc sơn và những chỗ đồng xe đã được sửa: chà sạch vòng ngoài của chỗ sửa bằng chất "compound", chà giấy nhám sơ những chỗ được xịt sơn lót, thổi sạch bụi những chỗ đó bằng máy xịt hơi.

Questions To Think About:

1. Mục-đích của việc chà sạch vòng ngoài của chỗ đồng xe được sửa bằng chất "compound" là để làm gì?
2. Bạn sử-dụng loại máy gì để chà sạch vòng ngoài của chỗ đồng xe đã được sửa?
3. Bạn nên dùng kỹ-thuật chà giấy nhám nào?
4. Tại sao bạn cần phải thổi sạch bụi chỗ chà giấy nhám đó?

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 4°°-7°°

Anh Herbert Nishii chỉ những trang-cụ và vật-liệu cần-thiết trong việc sơn. Anh ta chỉ cách để kiểm-soát máy sơn xem nó có xịt được không. Kế đến, anh ta giảng về những phần-lượng khác nhau trong việc pha sơn "lacquer" với loại xăng thơm "lacquer" cho nước (lớp) sơn dầu và cho những nước sơn sau này. Anh ta làm thử cho chúng ta xem cách-thức pha sơn và kỹ-thuật sơn những nước (lớp) sơn dầu tiên. Đoạn anh ta chỉ cách để sơn những nước sơn sau này với số-lượng sơn được bớt xuống. Và cuối cùng, anh ta giảng về hai cách khác nhau trong việc tạo một lớp bóng trên mặt để hoàn-tất công-việc.

Questions To Think About:

1. Bạn cần những vật-liệu gì để sơn?
2. Bạn nên đề-phòng những việc gì trong khi sơn?

3. Bạn nên pha sơn sơn và xăng thơm theo tỉ-lệ nào cho những nước (lớp) sơn đầu tiên?
4. Bạn nên pha sơn theo tỉ-lệ nào cho những nước sơn tiếp theo đó?
5. Bạn cần bao nhiêu áp-suất của hơi (để sơn)?
6. Bạn có nên sơn những lớp sơn mỏng để làm lộ lớp sơn ở bên trong ra không?
7. Việc gì (sẽ) có thể xảy ra nếu bạn không ngừng tay lại hoặc chờ một chút trước khi sơn thêm một lớp (sơn) nữa?
8. Hai phương-pháp khả-dĩ để tạo cho lớp sơn cuối cùng một lớp bóng sau khi nó khô là gì?

SERIES A (Part 1)
SERIES B (Parts 1**-3**)

Vocabulary/Phrases

1**surrounding area - vùng, chỗ bao quanh hay xung quanh

portion /pɔ́rʃən/ n (= part) - phần, một phần

rubbing compound /rʌ́biŋ kɔ́m-paund/ n hóa-chất dùng để chà sạch xe trước khi sơn

an arm's length away - xa khoảng một cánh tay

outwards /áut-wərdz/ adv hướng về phía ngoài

buffing machine = buffer - máy chà bóng

eliminate /i-límə-neit/ v loại trừ ra, bỏ ra

elbow work = hard work - công-việc nặng-nhọc

two-foot radius - một bán-kính dài 2 phân Anh

blend (color) /blend/ v pha màu, trộn màu

excess /ékses/ n sự thừa, dư, thặng-dư

resemble /ri-zémbəl/ v trông giống như

out of control - mất sự điều-khiển

2**roughness /rʌ́fnis/ n sự gồ-ghề, lồi lõm, không được phẳng

as smooth as possible - càng thẳng (càng láng) càng tốt

3**trunk-lid = deck-lid - nắp đậy thùng xe phía sau

keep the surgace free from dust - hãy giữ cho bề mặt đừng dính bụi

SERIES A (Part 2)
SERIES B (Parts 4**-7**)

Vocabulary/Phrases

4**match (the color) /mætʃ/ v làm cho tiệp (màu)

mixing stick /míksiŋ stik/ n (cây) que để trộn hay quậy sơn

in work'ng order - (máy) còn tốt, còn chạy

dead /déd/ adj chết, tử

4**respirator /réspə-réitər/ n mặt nạ phòng hơi độc

5**lacquer paint dries through evaporation of thinner - sơn "lacquer" khô nhờ sự bốc-hơi của chất xăng-thơm

evaporation /i-væpə-réiʃən/ n sự bốc-hơi, bay hơi

evaporate /i-vǽpə-reit/ v bốc-hơi, bay hơi

one-and-a-half to one - (pha sơn) một rưỡi phần này với một phần kia

two-to-one - (pha sơn) một phần này với một phần kia

thicker /θíkər/ adj (sơn) đặc hơn

thinner /θínər/ adj (sơn) loãng hơn, lỏng hơn

strictly one-to-one - phải chín-xác một phần này với một phần kia

fill up scratches - trám, trét (dầy) những chỗ trầy (trượt)

6**tend /tend/ v có khuynh-hướng

7**paint will collect in one area - nước sơn sẽ đọng lại một chỗ